

# Kinh Đại Phương Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị

Đại Chánh (Taisho) vol. 10, no. 304

Hán dịch: Thật-Xoa Nan-Đà  
Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Nguyễn Hồng (11/2006)



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====  
=====

**Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Hồng**

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 304 《大方廣入如來智德不思議經》

【Kinh văn tư tẩn】Đại **Chính** Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập sách No. 304 《Đại **Phương** Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị Kinh 》

【Xuất xứ văn kinh】Đại **Chính** Tân Tu Đại Tạng Kinh, Quyển thứ mười, No. 304 《Kinh Đại **Phương** Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị 》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.12 (UTF-8) 普及版，完成日期：2004/11/14

【**Bản bản** kí lục】CBETA điện tử Phật **điển**, V1.12 (UTF-8), **Phổ** cập bản，**Hoàn** thành nhật kỳ：2004/11/14

【**Bản gốc**】Phật **điển** điện tử CBETA V1.12 (UTF-8) **Bản** phổ thông，**Hoàn** thành ngày：2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【**Biên** tập thuyết minh】**Bản** tư liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật **điển** hiệp hội (CBETA) y Đại **Chính** Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【**Thuyết** minh về biên tập】Kho tư liệu này do Hiệp hội Phật **điển** điện tử Trung Hoa (CBETA) biên tập căn cứ vào bộ Đại **Chính** Tân Tu Đại Tạng Kinh.

【原始資料】蕭鎮國大德提供，維習安大德提供之高麗藏 CD 經文，CBETA 自行掃瞄辨識

【**Nguyên** thủy tư liệu】Tiêu Trấn Quốc Đại **đức** đề cung，Duy Tập An Đại **đức** đề cung chi **Cao Ly** tạng CD kinh văn，CBETA tự hành tảo miếu biện thức.

【**Tư** liệu gốc】**Tư** liệu do Đại **đức** Tiêu Trấn Quốc và Đại **đức** Duy Tập An cung cấp kinh văn từ đĩa CD của Tạng **Cao Ly** và do CBETA tự thực hiện trình bày.

【**其它**事項】本資料庫可自由免費流通，詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【**Kỳ** tha sự hạng】**Bản** tư liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông，tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật **điển** hiệp hội tư liệu khổ cơ **bản** giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【**Điều** khoản khác】Kho tư liệu này có thể tự do phổ biến miễn phí. Xin tham khảo nội dung chi tiết trong 【**Giới** thiệu cơ bản Kho tư liệu của Hiệp hội Phật **điển** điện tử Trung Hoa 】【

(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====  
=====  
=====  
=====  
=====

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 304 大方廣入如來智德不思議經

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 304 Đại Phương Quảng nhập Như Lai trí đức bất tư nghị kinh

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 304 Kinh Đại Phương Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.12 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.12 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.12 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

=====  
=====

=====

No. 304 [Nos. 302, 303]  
No. 304 [Nos. 302, 303]  
No. 304 [Nos. 302, 303]

大方廣入如來智德不思議經一

Đại Phương Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị Kinh nhất  
Kinh Đại Phương Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị.  
Kinh một

大唐于闐三藏實叉難陀譯

Đại Đường Vu Điền Tam Tạng Thật-xoa Nan-đà dịch

Đời nhà Đường Tam Tạng nước Vu Điền Thật-xoa Nan-đà dịch

如是我聞。

Như thị ngã văn 。

Tôi nghe như vậy :

一時佛在摩竭提國寂滅道場普光明殿。無量功德之所集起。

Nhất thời Phật tại Ma-kiệt-đề quốc Tịch Diệt đạo tràng Phổ Quang Minh điện 。

Một thuở nọ Phật ở tại cung điện Phổ Quang Minh trong Đạo tràng Tịch Diệt nước Ma-kiệt-đề, do vô lượng công đức hợp thành。

見者靡不生大喜樂。永離一切輕毀之心。佛於其中。

Kiến giả mĩ bất sinh đại hỷ lạc 。

vĩnh ly nhất thiết khinh hủy chi tâm 。

Phật ư kỳ trung 。

Người trông thấy không ai không sinh tâm rất vui mừng, vĩnh viễn lìa bỏ tất cả khinh chê.

Trong đạo tràng Phật

坐寶蓮華師子之座。證淨等覺。所行無二。住佛所住。

tọa bảo liên hoa sư tử chi tòa 。

chứng tịnh đẳng giác 。

sở hành vô nhị 。

trụ Phật sở trụ 。

ngồi trên tòa báu hoa sen sư tử, chứng đẳng giác thanh tịnh, việc làm không hai, an trụ nơi Phật trụ,

悉與一切諸佛平等。到無障礙不退轉法。

tất dữ nhất thiết chư Phật bình đẳng 。 đáo vô chướng ngại bất thoái chuyển pháp 。  
bình đẳng với tất cả chư Phật, đạt đến pháp không thoái chuyển không chướng ngại.

一切所行。無能制伏。常作佛事。未曾休息。  
Nhất thiết sở hành 。 vô năng chế phục 。 thường tác Phật sự 。 vị tăng hưu tức 。  
Tất cả việc làm không thể ngăn cản, thường làm Phật sự chưa từng ngơi nghỉ.

體法無相。住不思議。三世所生。了無差別。  
Thể pháp vô tướng 。 trụ bất tư nghị 。 tam thế sở sinh 。 liễu vô sai biệt 。  
Pháp thể không tướng, an trụ cảnh giới không thể nghĩ bàn. Những sinh khởi trong ba đời  
đều hiểu rõ ràng không sai biệt.

其身充遍一切世界。智達諸法。嘗無迷惑。覺一切行。  
Kỳ thân sung biến nhất thiết thế giới 。 Trí đạt chư Pháp 。 thường vô mê hoặc 。 giác  
nhất thiết hành 。  
Thân Phật biến khắp tất cả thế giới. Trí thấu đạt các pháp, thường không mê hoặc, hiểu  
rõ tất cả các hành,

斷諸疑網。其身微妙。不可分別。  
đoạn chư nghi võng 。 Kỳ thân vi diệu 。 bất khả phân biệt 。  
đứt các lưới nghi. Thân Phật vi diệu không thể phân biệt,

到無二智究竟彼岸。為諸菩薩之所宗仰。  
đáo vô nhị trí cứu cánh bỉ ngạn 。 vì chư Bồ-tát chi sở tông ngưỡng 。  
đến trí không hai, cứu cánh bỉ ngạn, được các Bồ-tát kính ngưỡng,

住無差別如來解脫。入無中邊佛平等地。  
trụ vô sai biệt Như Lai giải thoát 。 nhập vô trung biên Phật bình đẳng địa 。  
an trụ nơi Như Lai giải thoát không sai biệt, nhập vào địa vị bình đẳng không trong không  
ngoài của Phật,

通達一切處空法界。窮未來劫。常轉法輪。  
thông đạt nhất thiết xứ không pháp giới 。 cùng vị lai kiếp 。 thường chuyển pháp luân 。  
thông suốt pháp giới tất cả xứ không, cùng tận kiếp vị lai, thường chuyển pháp luân,

與大比丘眾六十二億人俱。皆悉了達諸法實相。自性平等。  
dữ Đại Tỳ-khưu chúng lục thập nhị ức nhân câu 。 giai tất liễu đạt chư pháp thật tướng 。 tự  
tĩnh bình đẳng 。  
cùng sáu mươi hai ức chúng Đại Tỳ-khưu, tất cả đều rõ thấu thật tướng các pháp, tự tĩnh  
bình đẳng,

猶如虛空。無所依著。永離一切煩惱蓋纏。

do như hư không. vô sở y trước. vĩnh ly nhất thiết phiền não cái triền.

như hư không không chỗ bám trước, vĩnh viễn xa lìa tất cả phiền não ngăn che trói buộc,

一切如來。智慧方便。皆能隨入。於一法中了一切法。

nhất thiết Như Lai. trí tuệ phương tiện. giai năng tùy nhập. ư nhất pháp trung liễu nhất thiết Pháp.

trí tuệ phương tiện của tất cả Như Lai đều có thể tùy nhập, trong một pháp hiểu biết tất cả pháp,

無分別智常現在前。常勤修習趣種智道。

vô phân biệt trí thường hiện tại tiền. thường tinh cần tu tập thú chủng trí đạo.

thường có trí không phân biệt, thường siêng năng tu tập con đường đến chủng trí,

心無退轉。皆已成就。到彼岸智。隨一切境。

tâm vô thoái chuyển. giai dĩ thành tựu. đáo bỉ ngạn trí. tùy nhất thiết cảnh.

tâm không thoái lui, đều đã thành tựu trí đáo bỉ ngạn, tùy theo tất cả cảnh,

所行方便。無不具足。其名曰舍利弗。大目犍連。

sở hành phương tiện. vô bất cụ túc. Kỳ danh viết Xá-lợi-phất. Đại Mục-kiền-liên.

làm các phương tiện, không phương tiện nào là chẳng đầy đủ. Các vị ấy tên là Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên,

摩訶迦旃延。摩訶迦葉。那提迦葉。伽耶迦葉。

Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp. Già-da Ca-diếp.

Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp, Già-da Ca-diếp,

摩訶劫寶那。離婆多。阿兔樓駄。須菩提。

Ma-ha Kiếp-tân-na. Ly-bà-đa. A-nậu-lâu-đà. Tu-bồ-đề.

Ma-ha Kiếp-tân-na, Ly-bà-đa, A-nậu-lâu-đà, Tu-bồ-đề,

富樓那彌多羅尼子。憍梵波提。周利槃陀。財力士子。

Phú-lâu-na Di-đa-la-ni tử, Kiêu-phạm-ba-đề, Châu-lợi-bàn-đà, Tài Lực Sĩ tử.

Phú-lâu-na Di-đa-la-ni tử, Kiêu-phạm-ba-đề, Châu-lợi-bàn-đà, Tài Lực Sĩ tử,

佉陀羅。商主准陀。摩訶俱絺羅。難陀。

Khư-đà-la, thương chủ Chuẩn-đà, Ma-ha Câu-hi-la, Nan-đà,

Khư-đà-la, thương chủ Chuẩn-đà, Ma-ha Câu-hi-la, Nan-đà,

羅睺羅。阿難。如是等諸大弟子。而為上首。

La-hầu-la, A-nan 。 Như thị đẳng chư đại đệ tử 。 nhi vi thượng thủ 。

La-hầu-la, A-nan các đại đệ tử như vậy đều là bậc thượng thủ.

復與六十億比丘尼俱。皆已久集清淨白法。

Phục dữ lục thập ức Tì-khưu-ni câu。 giai dĩ cửu tập thanh tịnh bạch pháp。

Lại cùng sáu mươi ức Tì-khưu-ni đều là những bậc từ lâu đã tu tập bạch pháp thanh tịnh,

近佛種智。了達方便。證一切法無性無相安住實際。

cận Phật chủng trí 。 liễu đạt phương tiện 。 chứng nhất thiết pháp vô tính vô tướng an trú thật tế 。

gần chủng trí Phật, rõ thấu phương tiện, chứng được tất cả pháp vô tính vô tướng, an trú thật tế,

解一切法無生無滅。無所除斷。

giải nhất thiết Pháp vô sinh vô diệt vô sở trừ đoạn。

hiểu tất cả các pháp không sinh không diệt, không có gì dứt trừ,

住不思議解脫三昧。隨諸眾生應可調伏。

trụ bất tư nghị giải thoát Tam-muội 。 tùy chư chúng sinh ưng khả điều phục。

trụ Tam-muội giải thoát không thể nghĩ bàn, tùy các chúng sinh đáng được điều phục,

示現種種威儀色相。而於其中。無所分別。

thị hiện chủng chủng uy nghi sắc tướng。 nhi ư kỳ trung。 vô sở phân biệt。

thị hiện các uy nghi sắc tướng, mà trong đó không có chỗ phân biệt.

其名曰摩訶波闍波提。及耶輸陀羅。而為上首。

Kỳ danh viết Ma-ha Ba-xà-ba-đề。 cập Da-du-đà-la 。 nhi vi thượng thủ 。

Tên các vị ấy là Ma-ha Ba-xà-ba-đề và Da-du-đà-la là bậc thượng thủ 。

復與十佛剎不可說百千億那由他微塵等菩薩摩訶薩俱。

Phục dữ thập Phật sát bất khả thuyết bách thiên ức na-do-tha vi trần đẳng Bồ-tát Ma-ha-tát câu 。

Lại cùng trăm ngàn ức na-do-tha không thể nói hết số Bồ-tát Ma-ha-tát như bụi nhỏ trong mười cõi Phật.

皆是一生補處。從餘方界。來集於此。

Giai thị Nhất sinh bổ xứ 。 tùng dư phương giới 。 lai tập ư thử 。

Các vị đều là bậc Nhất sinh bổ xứ từ các phương khác về họp nơi đây.

盡能普入十方世界。得涅槃道善方便智。

Tận năng phổ nhập thập phương thế giới 。 đắc Niết-bàn đạo thiện phương tiện trí。

Tất cả đều có thể vào khắp mười phương thế giới, được đạo Niết-bàn, giải trí phương tiện,

安住菩薩觀察成就一切眾生方便法門。攝諸眾生。

an trú Bồ-tát quan sát thành tựu nhất thiết chúng sinh phương tiện pháp môn 。 nhiếp chư chúng sinh 。

an trú pháp môn phương tiện của Bồ-tát thành tựu tất cả chúng sinh nhiếp thủ các chúng sinh

令斷一切戲論執取。了達諸法無邊無中。

lĩnh đoạn nhất thiết hí luận chấp thủ. liễu đạt chư pháp vô biên vô trung 。

khiến dứt trừ tất cả cố chấp hí luận, rõ thấu các pháp không ngoài không trong,

知諸眾生善惡業果皆不可得亦不失壞。

tri chư chúng sinh thiện ác nghiệp quả giai bất khả đắc diệt bất thất hoại 。

biết các nghiệp quả thiện ác của chúng sinh đều không thể được, không hư mất,

又能究其意樂煩惱諸根所行。

hựu năng cứu kỳ ý lạc phiền não chư căn sở hành 。

lại có thể xét biết hành vi của các căn là ý lạc hay phiền não,

具持三世如來所說諸法句義。無有忘失。

cụ trì tam thế Như Lai sở thuyết chư pháp cú nghĩa 。

nắm giữ đầy đủ nghĩa lý các pháp Như Lai thuyết giảng trong ba đời, không quên mất,

通達一切有為無為世出世法。成就三世諸佛智輪。於念念中。

thông đạt nhất thiết hữu vi vô vi thế xuất thế pháp 。

Ư niệm niệm trung 。

thông đạt tất cả các pháp hữu vi vô vi, pháp thế gian xuất thế gian, thành tựu trí chư Phật trong ba đời. Trong mỗi niệm mỗi niệm

現天宮沒。受生出家。

hiện Thiên cung một 。

thị hiện ra khỏi cung trời, thụ sinh, xuất gia,

修行苦行詣菩提樹降魔成佛。轉正法輪。般涅槃相。常不厭捨一切眾生。

tu hành khổ hạnh nghê Bồ-đề thụ hàng ma thành Phật 。

chuyển chính pháp luân 。

bát Niết-bàn tướng 。

thường bất yếm xả nhất thiết chúng sinh 。



tu hành khổ hạnh, đến cây Bồ-đề, hàng phục ma quân thành Phật, chuyển bánh xe chính pháp, hiện tướng Niết-bàn, thường không chán bỏ tất cả chúng sinh,

覺悟令發大菩提心。能於一眾生心所緣境。

giác ngộ linh phát đại Bồ-đề tâm 。 Năng ư nhất chúng sinh tâm sở duyên cảnh 。  
giác ngộ chúng khiến phát tâm đại Bồ-đề. Có thể ở nơi một chúng sinh tâm duyên cảnh

入一切眾生心所緣境。成就自然智。

nhập nhất thiết chúng sinh tâm sở duyên cảnh。 thành tựu tự nhiên trí 。  
nhập vào tất cả chúng sinh tâm duyên cảnh, thành tựu trí tự nhiên

而受菩薩身。一切智行。未曾退轉雖常修習。

nhi thụ Bồ-tát thân 。 Nhất thiết trí hành 。 vị tăng thoái chuyển tuy thường tu tập 。  
mà thụ thân Bồ-tát. Thực hành Nhất thiết trí chưa từng thoái lui, tuy thường tu tập

而無所作。能無量劫。為一眾生。住世說法。

nhi vô sở tác 。 Năng vô lượng kiếp 。 vị nhất chúng sinh 。 trụ thế thuyết pháp 。  
mà không có sở tác. Có thể vì một chúng sinh mà vô lượng kiếp trụ thế thuyết pháp,

護持法藏。紹諸佛種。於無佛處現佛出世。如眾生數。

hộ trì Pháp tạng 。 thiệu chư Phật chủng 。 Ư vô Phật xứ hiện Phật xuất thế。 như chúng sinh số 。

hộ trì Pháp tạng, tiếp nối các giống Phật. Ở nơi không có Phật thị hiện Phật ra đời, số như chúng sinh.

示成正覺。得加趺坐。充遍十方。圓滿大智。

Thị thành chính giác 。 đắc gia phu tọa 。 sung biến thập phương 。 viên mãn đại trí 。

Thị hiện thành chính giác, ngồi kết già khắp cả mười phương, viên mãn đại trí.

嚴淨一切雜穢國土。滅除一切菩薩業障。

Nghiêm tịnh nhất thiết tạp uế quốc độ 。 diệt trừ nhất thiết Bồ-tát nghiệp chướng 。

Trang nghiêm thanh tịnh tất cả cõi nước uế tạp, diệt trừ tất cả nghiệp chướng của Bồ-tát.

虛空法界。一切功德。皆悉具足。證法實際。

Hư không pháp giới。 nhất thiết công đức 。 giai tất cụ túc 。 chứng pháp thật tế 。

Tất cả công đức trong pháp giới hư không đầy đủ, chứng pháp thật tế

無所障礙。得一切法平等智印。印知諸法。自性平等。

vô sở chướng ngại 。 đắc Nhất thiết pháp bình đẳng trí ấn 。

ấn tri chư pháp 。

tự tính bình đẳng 。

không chỗ chướng ngại, được trí ấn Nhất thiết pháp bình đẳng, biết các pháp tự tính bình đẳng.

所見所聞。如影如響。

Sở kiến sở văn 。 như ảnh như hưởng 。

Những điều thấy nghe như bóng như vang.

住不思議解脫三昧自在遊戲首楞嚴定。

Trụ bất tư nghị giải thoát Tam-muội tự tại du hí Thủ Lăng-nghiêm định 。

An trụ trong Tam-muội giải thoát không thể nghĩ bàn. Đạo chơi tự tại trong định Thủ Lăng-nghiêm.

成就出生諸佛相好陀羅尼門。具三世佛清淨行願。

thành tựu xuất sinh chư Phật tướng hảo Đà-la-ni môn 。

Thành tựu môn Đà-la-ni Xuất sinh chư Phật tướng hảo. Đủ hạnh nguyện thanh tịnh của tam thế Phật.

成就普賢殊勝意樂。諸佛出世。咸詣其所。恭敬勸請。

thành tựu Phổ Hiền thù thắng ý lạc 。

Thành tựu ý lạc thù thắng của Phổ Hiền. Nơi nào có chư Phật ra đời đều đến đó cung kính khuyến thỉnh.

於一毛道中現一切世界。於一毛道中現於十方。

Ư nhất mao đạo trung hiện nhất thiết thế giới 。

Trong một sợi lông hiện tất cả thế giới. Trong một sợi lông hiện ra mười phương.

始從下生。乃至最後般涅槃相。

Thủy tùng hạ sinh。nãi chí tối hậu bát Niết-bàn tướng 。

Từ lúc mới hạ sinh cho đến sau cùng thị hiện tướng Niết-bàn,

以十方一切諸佛眾會。現一佛眾會。以一佛眾會。

dĩ thập phương nhất thiết chư Phật chúng hội 。

đem chúng hội của tất cả chư Phật trong mười phương hiện chúng hội của một Phật. Đem chúng hội của một Phật

現十方一切諸佛眾會。現十方界入自身中。

hiện thập phương nhất thiết chư Phật chúng hội 。 Hiện thập phương giới nhập tự thân trung 。

hiện chúng hội của tất cả chư Phật trong mười phương. Hiện mười phương thế giới nhập vào trong tự thân.

於自身中現一切眾生身。隨為演說無量法要。

Ở tự thân trung hiện nhất thiết chúng sinh thân 。 tùy vi diễn thuyết vô lượng pháp yếu 。

Trong tự thân hiện tất cả thân chúng sinh rồi tùy theo đó diễn nói vô lượng pháp yếu.

現一切佛身入一佛身。以一佛身入一切佛身。

Hiện nhất thiết Phật thân nhập nhất Phật thân 。 Dĩ nhất Phật thân nhập nhất thiết Phật thân 。

Hiện tất cả Phật thân nhập vào một Phật thân. Dem một Phật thân nhập vào tất cả Phật thân.

於一眾生身現無量眾生身。

Ở nhất chúng sinh thân hiện vô lượng chúng sinh thân 。

Trong một thân chúng sinh hiện vô lượng thân chúng sinh.

於一切眾生身現一眾生身。於一生身現三世生身。

Ở nhất thiết chúng sinh thân hiện nhất chúng sinh thân。 Ở nhất sinh thân hiện tam thế sinh thân 。

Trong tất cả thân chúng sinh hiện một thân chúng sinh. Trong một sinh thân hiện sinh thân ba đời.

三世生身現一生身。現過去世入未來世。

Tam thế sinh thân hiện nhất sinh thân 。 Hiện quá khứ thế nhập vị lai thế 。

Sinh thân ba đời hiện một sinh thân. Hiện đời quá khứ nhập vào đời vị lai.

以未來世入過去世。以過去世入現在世。以現在世入過去世。

Dĩ vị lai thế nhập quá khứ thế 。 Dĩ quá khứ thế nhập hiện tại thế 。

Dem đời vị lai nhập vào đời quá khứ.

Dem đời quá khứ nhập vào đời hiện tại. Dem đời hiện tại nhập vào đời quá khứ.

於一身中入深禪定。於無量無數身起。

Ở nhất thân trung nhập thâm thiền định 。

Trong một thân nhập sâu thiền định nơi vô lượng vô số thân khởi.

無量無數身入深禪定於一身起。

Vô lượng vô số thân nhập thâm thiền định ư nhất thân khởi 。

Vô lượng vô số thân nhập sâu thiền định nơi một thân khởi.

於一佛身現一切眾生身。一切眾生身現一佛身。

Ư nhất Phật thân hiện nhất thiết chúng sinh thân 。

Nhất thiết chúng sinh thân hiện nhất Phật thân 。

Trong một Phật thân hiện tất cả chúng sinh thân. Tất cả chúng sinh thân hiện một Phật thân.

於眾生身現淨法身。於淨法身現眾生身。

Ư chúng sinh thân hiện tịnh Pháp thân 。

Ư tịnh Pháp thân hiện chúng sinh thân 。

Trong chúng sinh thân hiện Pháp thân thanh tịnh. Trong Pháp thân thanh tịnh hiện thân chúng sinh.

以一佛剎及莊嚴事。現一切淨剎。

Dĩ nhất Phật sát cập trang nghiêm sự 。

hiện nhất thiết tịnh sát 。

Đem một cõi Phật và các việc trang nghiêm hiện tất cả cõi thanh tịnh.

以一切佛剎及莊嚴事現一淨剎。以十方界入一毛孔。為諸眾生。

Dĩ nhất thiết Phật sát cập trang nghiêm sự hiện nhất tịnh sát 。

Dĩ thập phương giới nhập nhất mao khổng 。

Vị chư chúng sinh 。

Đem tất cả cõi Phật và các việc trang nghiêm hiện một cõi thanh tịnh. Đem mười phương pháp giới nhập vào một lỗ lông. Vì các chúng sinh

顯示一切諸佛願力。普於十方隨可化度。

hiển thị nhất thiết chư Phật nguyện lực 。

phổ ư thập phương tùy khả hóa độ 。

hiển thị nguyện lực của tất cả chư Phật, tùy theo đó có thể hoá độ khắp mười phương.

為現無上正等菩提。於無數劫。一一世界。行菩薩行。

Vị hiện vô thượng chính đẳng Bồ-đề 。

Ư vô số kiếp 。

nhất nhất thế giới 。

hành Bồ-tát hạnh 。

Vì chúng sinh hiện chính đẳng vô thượng Bồ-đề. Trong vô số kiếp mỗi mỗi thế giới làm hạnh Bồ-tát

而無休息。於一微塵。

nhì vô hưu tức 。

Ư nhất vi trần 。

mà không thôi nghỉ. Trong một hạt bụi nhỏ

容納無邊不可稱量算數世界。令諸眾生無有迫窄。

dung nạp vô biên bất khả xưng lượng toán số thế giới 。 linh chư chúng sinh vô hữu bách trách 。

dung nạp vô biên không thể tính kể số thế giới mà không khiến chúng sinh bị ép ngặt.

促無量不思議劫為一須臾。演一須臾為無量不思議劫。

Xúc vô lượng bất tư nghị kiếp vì nhất tu du 。 Diễn nhất tu du vì vô lượng bất tư nghị kiếp 。

Dồn vô lượng không thể tưởng tượng số kiếp làm thành một khoảnh khắc. Kéo dài một khoảnh khắc thành vô lượng không thể tưởng tượng số kiếp.

一剎那中。普於十方一切世界。隨諸眾生。

Nhất sát-na trung 。 phổ ư thập phương nhất thiết thế giới 。 tùy chư chúng sinh 。

Trong một sát-na biến khắp mười phương tất cả thế giới. Tùy các chúng sinh như

卵生胎生。濕生化生。有形無形。有色無色。

noãn sinh thai sinh 。 thấp sinh hóa sinh 。 hữu hình vô hình 。 hữu sắc vô sắc 。

loài sinh trứng, sinh thai, sinh nơi ẩm ướt, hoá sinh, hữu hình vô hình, có sắc không sắc,

無足二足。四足多足。天龍夜叉。乾闥婆阿修羅。

vô túc nhị túc 。 tứ túc đa túc 。 thiên long Dạ-xoa 。 Càn-thát-bà A-tu-la 。

không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, trời, rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la,

迦樓羅緊那羅。摩睺羅伽。釋梵護世。人非人等。

Ca-lâu-la Khẩn-na-la 。 Ma-hầu-la già 。 Thích Phạm Hộ Thế 。 nhân phi nhân đẳng 。

Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Thích, Phạm, Hộ Thế, người, phi nhân vv...

應可調伏。為現種種威儀所行。而其身心。

ưng khả điều phục 。 Vị hiện chủng chủng uy nghi sở hành 。 nhi kỳ thân tâm 。

đều có thể điều phục chúng. Vì chúng sinh hiện làm các uy nghi mà thân tâm

無分別用。斯諸菩薩。

vô phân biệt dụng 。 Tư chư Bồ-tát 。

không có sự phân biệt. Các vị Bồ-tát này

皆得如是善巧方便及餘無量阿僧祇功德。其名曰普賢菩薩。

giai đắc như thị thiện xảo phương tiện cập dư vô lượng a-tăng-kỳ công đức 。 Kỳ danh viết Phổ Hiền Bồ-tát 。

đều được các phương tiện khéo léo như vậy và bao nhiêu vô lượng a-tăng-kỳ công đức khác. Tên các vị là Bồ-tát Phổ Hiền,

普眼菩薩。普化菩薩。普慧菩薩。普目菩薩。普光菩薩。

Phổ Nhãn Bồ-tát 。 Phổ Hóa Bồ-tát 。 Phổ Tuệ Bồ-tát 。 Phổ Mục Bồ-tát 。 Phổ Quang Bồ-tát 。

[Bồ-tát Phổ Nhãn](#), [Bồ-tát Phổ Hoá](#), [Bồ-tát Phổ Tuệ](#), [Bồ-tát Phổ Mục](#), [Bồ-tát Phổ Quang](#),

普明菩薩。普照菩薩。普幢菩薩。普覺菩薩。

Phổ Minh Bồ-tát 。 Phổ Chiếu Bồ-tát 。 Phổ Tràng Bồ-tát 。 Phổ Giác Bồ-tát 。

[Bồ-tát Phổ Minh](#), [Bồ-tát Phổ Chiếu](#), [Bồ-tát Phổ Tràng](#), [Bồ-tát Phổ Giác](#),

大速疾菩薩。大速疾持菩薩。大神變菩薩。

Đại Tốc Tật Bồ-tát。Đại Tốc Tật Trì Bồ-tát 。 Đại Thần Biến Bồ-tát 。

[Bồ-tát Đại Tốc Tật](#), [Bồ-tát Đại Tốc Tật Trì](#), [Bồ-tát Đại Thần Biến](#),

大神變王菩薩。大精進菩薩。大勇健菩薩。

Đại Thần Biến Vương Bồ-tát。Đại Tinh Tiến Bồ-tát。Đại Dũng Kiện Bồ-tát 。

[Bồ-tát Đại Thần Biến Vương](#), [Bồ-tát Đại Tinh Tiến](#), [Bồ-tát Đại Dũng Kiện](#),

大奮迅菩薩。大奮迅力菩薩。大眾生菩薩。

Đại Phấn Tấn Bồ-tát。Đại Phấn Tấn Lực Bồ-tát 。 Đại Chúng Sinh Bồ-tát。

[Bồ-tát Đại Phấn Tấn](#), [Bồ-tát Đại Phấn Tấn Lực](#), [Bồ-tát Đại Chúng Sinh](#),

大香象菩薩。大月菩薩。妙月菩薩。功德月菩薩。

Đại Hương Tượng Bồ-tát。Đại Nguyệt Bồ-tát 。 Diệu Nguyệt Bồ-tát 。 Công Đức Nguyệt Bồ-tát 。

[Bồ-tát Đại Hương Tượng](#), [Bồ-tát Đại Nguyệt](#), [Bồ-tát Diệu Nguyệt](#), [Bồ-tát Công Đức Nguyệt](#),

寶月菩薩。普月菩薩。法無垢月菩薩。

Bảo Nguyệt Bồ-tát 。 Phổ Nguyệt Bồ-tát 。 Pháp Vô Cấu Nguyệt Bồ-tát 。

[Bồ-tát Bảo Nguyệt](#), [Bồ-tát Phổ Nguyệt](#), [Bồ-tát Pháp Vô Cấu Nguyệt](#),

毘盧遮那月菩薩。名稱月菩薩。光明月菩薩。滿月菩薩。

Tì-lô-giá-na Nguyệt Bồ-tát 。 Danh Xưng Nguyệt Bồ-tát 。 Quang Minh Nguyệt Bồ-tát 。

Mãn Nguyệt Bồ-tát 。

[Bồ-tát Tì-lô-giá-na Nguyệt](#), [Bồ-tát Danh Xưng Nguyệt](#), [Bồ-tát Quang Minh Nguyệt](#), [Bồ-tát Mãn Nguyệt](#),

梵音菩薩。梵主雷音菩薩。地音菩薩。

Phạm Âm Bồ-tát 。 Phạm Chủ Lôi Âm Bồ-tát 。 Địa Âm Bồ-tát 。

[Bồ-tát Phạm Âm](#), [Bồ-tát Phạm Chủ Lôi Âm](#), [Bồ-tát Địa Âm](#)

法界音菩薩。破一切魔音菩薩。震法鼓音菩薩。

Pháp Giới Âm Bồ-tát 。 Phá Nhất Thiết Ma Âm Bồ-tát 。 Chấn Pháp Cổ Âm Bồ-tát 。  
Bồ-tát Pháp Giới Âm, Bồ-tát Phá Nhất Thiết Ma Âm, Bồ-tát Chấn Pháp Cổ Âm,

普覺音菩薩。無分別音菩薩。地上音菩薩。

Phổ Giác Âm Bồ-tát 。 Vô Phân Biệt Âm Bồ-tát 。 Địa Thượng Âm Bồ-tát 。  
Bồ-tát Phổ Giác Âm, Bồ-tát Vô Phân Biệt Âm, Bồ-tát Địa Thượng Âm,

蔽一切聲音菩薩。平等藏菩薩。離垢藏菩薩。

Tế Nhất Thiết Thanh Âm Bồ-tát 。 Bình Đẳng Tạng Bồ-tát 。 Ly Cấu Tạng Bồ-tát  
Bồ-tát Tế Nhất Thiết Thanh Âm, Bồ-tát Bình Đẳng Tạng, Bồ-tát Ly Cấu Tạng,

功德藏菩薩。光明藏菩薩。寶藏菩薩。月藏菩薩。

Công Đức Tạng Bồ-tát 。 Quang Minh Tạng Bồ-tát 。 Bảo Tạng Bồ-tát 。 Nguyệt Tạng  
Bồ-tát 。

Bồ-tát Công Đức Tạng, Bồ-tát Quang Minh Tạng, Bồ-tát Bảo Tạng, Bồ-tát Nguyệt Tạng,

日藏菩薩。日生藏菩薩。蓮花藏菩薩。慧藏菩薩。

Nhật Tạng Bồ-tát 。 Nhật Sinh Tạng Bồ-tát 。 Liên Hoa Tạng Bồ-tát 。 Tuệ Tạng Bồ-tát  
。

Bồ-tát Nhật Tạng, Bồ-tát Nhật Sinh Tạng, Bồ-tát Liên Hoa Tạng, Bồ-tát Tuệ Tạng,

大慧菩薩。勝慧菩薩。名稱慧菩薩。無上慧菩薩。

Đại Tuệ Bồ-tát 。 Thắng Tuệ Bồ-tát 。 Danh Xưng Tuệ Bồ-tát 。 Vô Thượng Tuệ Bồ-tát  
。

Bồ-tát Đại Tuệ, Bồ-tát Thắng Tuệ, Bồ-tát Danh Xưng Tuệ, Bồ-tát Vô Thượng Tuệ,

增長慧菩薩。無量慧菩薩。廣慧菩薩。佛慧菩薩。

Tăng Trưởng Tuệ Bồ-tát 。 Vô Lượng Tuệ Bồ-tát 。 Quảng Tuệ Bồ-tát 。 Phật Tuệ Bồ-tát  
。

Bồ-tát Tăng Trưởng Tuệ, Bồ-tát Vô Lượng Tuệ, Bồ-tát Quảng Tuệ, Bồ-tát Phật Tuệ,

無盡慧菩薩。海慧菩薩。彌樓燈菩薩。

Vô Tận Tuệ Bồ-tát 。 Hải Tuệ Bồ-tát 。 Di-lâu Đẳng Bồ-tát 。

Bồ-tát Vô Tận Tuệ, Bồ-tát Hải Tuệ, Bồ-tát Di-lâu Đẳng,

大燈菩薩。法燈菩薩。照十方燈菩薩。普燈菩薩。

Đại Đăng Bồ-tát 。 Pháp Đăng Bồ-tát 。 Chiếu Thập Phương Đăng Bồ-tát 。 Phổ Đăng Bồ-  
tát 。

Bồ-tát Đại Đăng, Bồ-tát Pháp Đăng, Bồ-tát Chiếu Thập Phương Đăng, Bồ-tát Phổ Đăng,

破一切暗燈菩薩。照一切處燈菩薩。

Phá Nhất Thiết Âm Đăng Bồ-tát. Chiếu Nhất Thiết Xứ Đăng Bồ-tát 。

Bồ-tát Phá Nhất Thiết Âm Đăng, Bồ-tát Chiếu Nhất Thiết Xứ Đăng,

決定照燈菩薩。月燈菩薩。日燈菩薩。文殊師利菩薩。

Quyết Định Chiếu Đăng Bồ-tát 。

Bồ-tát Nguyệt Đăng, Bồ-tát Nhật Đăng, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi,

觀世音菩薩。大勢至菩薩。金剛藏菩薩。

Quán Thế Âm Bồ-tát 。

Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, Bồ-tát Kim Cương Tạng,

功德藏菩薩。離惡趣菩薩。藥王菩薩。藥上菩薩。

Công Đức Tạng Bồ-tát 。

Bồ-tát Công Đức Tạng, Bồ-tát Ly Ác Thú, Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Dược Thượng,

雷音菩薩。花首菩薩。日光菩薩。

Lôi Âm Bồ-tát 。

Bồ-tát Lôi Âm, Bồ-tát Hoa Thủ, Bồ-tát Nhật Quang,

離垢勇猛菩薩金剛慧菩薩。滅諸蓋菩薩。降魔菩薩。寶髻菩薩。

Ly Cấu Dũng Mãnh Bồ-tát Kim Cương Tuệ Bồ-tát 。

Bồ-tát Ly Cấu Dũng Mãnh, Bồ-tát Kim Cương Tuệ, Bồ-tát Diệt Chư Cái, Bồ-tát Hàng Ma, Bồ-tát Bảo Kế,

千光菩薩。降伏大魔菩薩。難見菩薩。

Thiên Quang Bồ-tát 。

Bồ-tát Thiên Quang, Bồ-tát Hàng Phục Đại Ma, Bồ-tát Nan Kiến,

難伏菩薩。難量菩薩。勝智菩薩。滅惡趣菩薩。

Nan Phục Bồ-tát 。

Bồ-tát Nan Phục, Bồ-tát Nan Lượng, Bồ-tát Thắng Trí, Bồ-tát Diệt Ác Thú,

彌勒菩薩。如是等菩薩摩訶薩。而為上首。



Di-lặc Bồ-tát 。 như thị đấng Bồ-tát ma-ha-tát 。 nhi vi thượng thủ 。  
Bồ-tát Di-lặc, các vị Bồ-tát Ma-ha-tát như trên đều là bậc thượng thủ.

復有無量不可思議不可稱量天龍夜叉。  
Phục hữu vô lượng bất khả tư nghị bất khả xưng lượng thiên long Dạ-xoa 。  
Lại có vô lượng không thể nghĩ bàn không thể kể hết số trời, rồng, Dạ-xoa,

乾闥婆阿修羅。迦樓羅緊那羅摩睺羅伽。釋梵護世。  
Càn-thát-bà A-tu-la 。 Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu-la-già 。 Thích Phạm Hộ Thế 。

皆從十方佛剎來集。時此世界。  
giai tùng thập phương Phật sát lai tập 。 Thời thử thế giới 。  
đều từ mười phương cõi Phật đến tập họp. Lúc bấy giờ thế giới này

復有百億六欲諸天魔王太子商主為首。  
phục hữu bách ức Lục dục chư thiên ma vương Thái tử thương chủ vi thủ 。

與無量諸天眷屬俱詣佛所。為見如來禮拜供養聽受法故。  
dữ vô lượng chư thiên quyến thuộc câu nghệ Phật sở 。

復有百億大梵天王。乃至百億色究竟天。  
Phục hữu bách ức Đại Phạm thiên vương 。

魔醯首羅。而為上首。亦與無量諸天眷屬。俱詣佛所。  
Ma-hê-thủ-la 。

為見如來禮拜供養聽受法故。  
vị kiến Như Lai lễ bái cúng dường thính thụ pháp cố 。

復有百億八部王眾及無量人非人。優婆塞優婆夷等。

Phục hữu bách ức Bát bộ vương chúng cập vô lượng nhân phi nhân 。 Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di đẳng 。

Lại có trăm ức Bát bộ vương chúng cùng vô lượng người, phi nhân, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di vv...

各與眷屬。俱詣佛所。

các dữ quyến thuộc 。

câu nghệ Phật sở 。

cùng các quyến thuộc đồng đến chỗ Phật

為見如來禮拜供養聽受法故。復有一切草木叢林諸藥神等。

vị kiến Như Lai lễ bái cúng dường thính thụ pháp cố 。

Phục hữu nhất thiết thảo mộc tông lâm chư dược thần đẳng 。

để diện kiến Như Lai lễ bái cúng dường nghe thụ giáo pháp. Lại có tất cả các thần về y dược của cỏ cây rừng rú vv...

及彌樓山。摩訶彌樓山。目真隣陀山。

cập Di-lâu sơn 。

Ma-ha Di-lâu sơn 。

Mục-chân-lân-đà sơn 。

cùng tất cả các thần núi như núi Di-lâu, núi Ma-ha Di-lâu, núi Mục-chân-lân-đà,

摩訶目真隣陀山。雪山鐵圍山等。一切山神。河海陂池。

Ma-ha Mục-chân-lân-đà sơn 。

Tuyết sơn Thiết Vi sơn đẳng 。

nhất thiết sơn thần 。

hà hải pha trì 。

núi Ma-ha Mục-chân-lân-đà, núi Tuyết Sơn, núi Thiết Vi vv... sông biển ao hồ,

國邑聚落。所有諸神。并八部眾。諸宮殿神。

quốc ấp tụ lạc 。

sở hữu chư thần 。

tinh Bát bộ chúng 。

chư cung điện thần 。

làng nước xóm thôn, những nơi có thần tất cả đều cùng Bát bộ chúng và thần các cung điện

亦與眷屬。俱詣佛所。

diệc dữ quyến thuộc 。

câu nghệ Phật sở 。

cũng cùng quyến thuộc đồng đến chỗ Phật

為見如來禮拜供養聽受法故。復有百億日月諸天。及阿那婆達多龍王。

vị kiến Như Lai lễ bái cúng dường thính thụ pháp cố 。

Phục hữu bách ức nhật nguyệt chư thiên 。

cập A-na-bà-đạt-đa long vương 。

để diện kiến Như Lai lễ bái cúng dường nghe thụ giáo pháp. Lại có trăm ức Nhật Nguyệt chư thiên và long vương A-na-bà-đạt-đa

各與無量眷屬圍繞。俱詣佛所。

các dữ vô lượng quyển thuộc vi nhiều 。 câu nghệ Phật sở 。  
đều cùng vô lượng quyển thuộc vây quanh đồng đến chỗ Phật

為見如來禮拜供養聽受法故。是諸大眾。以佛神力。

vị kiến Như Lai lễ bái cúng dường thính thụ pháp cố 。 Thị chư đại chúng 。 dĩ Phật thần lực 。

để diện kiến Như Lai lễ bái cúng dường nghe thụ giáo pháp. Các đại chúng này nhờ thần lực của Phật

不相障礙。無有迫隘。爾時世尊。光明顯照。

bất tương chướng ngại 。 vô hữu bách ải 。 Nhĩ thời Thế Tôn 。 quang minh hiển chiếu 。

không gây trở ngại, không bức hại nhau. Lúc bấy giờ Thế Tôn hào quang chiếu sáng rực rỡ

蔽於眾會。猶如白月十五日滿。淨除雲翳。光明顯照。

tế ư chúng hội。do như bạch nguyệt thập ngũ nhật mãn 。 tịnh trừ vân ế 。 quang minh hiển chiếu 。

khắp trong chúng hội như ánh trăng rằm xua sạch mây che, ánh sáng rực rỡ

映蔽眾星。亦如須彌山王。安住不動。

ánh tế chúng tinh 。 diệc như Tu-di sơn vương 。 an trú bất động 。

làm lu mờ các vì sao, như núi chúa Tu-di trụ yên bất động.

如來光明。普蔽一切釋梵諸天。高顯特尊。亦復如是。

Như Lai quang minh 。 phổ tế nhất thiết Thích Phạm chư thiên 。 cao hiển đặc tôn 。 diệc phục như thị 。

Cũng như vậy, ánh quang minh của Như Lai chiếu khắp các trời Thích, Phạm làm rõ ngôi cao đặc biệt tôn quý.

爾時。文殊師利童子。告滅諸蓋菩薩言。

Nhĩ thời 。 Văn-thù-sư-lợi Đồng tử 。 cáo Diệt Chư Cái Bồ-tát ngôn 。

Lúc bấy giờ Đồng Tử Văn-thù-sư-lợi bảo Bồ-tát Diệt Chư Cái rằng :

如來今者。安住於此。身不動搖。汝知之乎。

Như Lai kim giả 。 an trú ư thử 。 thân bất động dao 。 nhữ tri chi hồ 。

Nay Như Lai an trú nơi đây, thân không dao động. Người biết điều đó chăng ?

彼即答言。文殊師利。如來今者。

Bỉ tức đáp ngôn 。 Văn-thù-sư-lợi 。 Như Lai kim giả 。

Bồ-tát ấy liền đáp rằng : Văn-thù-sư-lợi ! Như Lai nay

雖在此會安住不動。有諸天人。或見出家修行苦行。

tuy tại thử hội an trú bất động 。 hữu chư thiên nhân 。 hoặc kiến xuất gia tu hành khổ hạnh 。

tuy an trú bất động trong pháp hội này mà hàng trời người có kẻ hoặc thấy Như Lai xuất gia tu hành khổ hạnh.

或見往詣菩提樹下安處道場。降伏魔怨。成等正覺。

Hoặc kiến vãng nghê Bồ-đề thụ hạ an xử đạo tràng 。 hàng phục ma oán 。 thành đẳng chính giác 。

Hoặc thấy đi đến dưới cây Bồ-đề ở yên nơi đạo tràng, hàng phục ma oán, thành bậc chính giác. -

諸天龍王。夜叉乾闥婆。阿修羅迦樓羅。

Chư thiên long vương 。 Dạ-xoa Càn- thất-bà 。 A-tu-la Ca-lâu-la 。

Chư thiên, long vương, Dạ-xoa, Càn-thất-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la,

緊那羅摩睺羅伽。釋梵護世。咸共讚言。善哉大師。

Khẩn-na-la Ma-hầu-la-già 。 Thích Phạm Hộ Thế 。 hàm cộng tán ngôn 。 Thiện tai Đại sư 。

Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Thích, Phạm, Hộ Thế đều cùng khen rằng : “Hay thay Đại sư !  
-

能勝怨敵。或見釋梵護世諸天勸請說法。

Năng thắng oán địch 。 hoặc kiến Thích Phạm Hộ Thế chư thiên khuyến thỉnh thuyết pháp 。

Có thể thắng oán địch hoặc thấy Thích, Phạm, Hộ Thế chư thiên khuyến thỉnh thuyết pháp.

或見為其說布施法。

Hoặc kiến vị kỳ thuyết bố thí pháp 。

Hoặc thấy vì đó nói pháp bố thí.

或見為說持戒忍辱精進禪定智慧方便力願智法。或見為說聲聞乘法。

Hoặc kiến vị thuyết trì giới nhẫn nhục tinh tiến thiền định trí tuệ phương tiện lực nguyện trí pháp 。

Hoặc thấy vì đó nói pháp trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ phương tiện lực nguyện trí. Hoặc thấy vì đó nói pháp Thanh văn thừa.

或見為說獨覺乘法。或見為說無上乘法。

Hoặc kiến vị thuyết Độc giác thừa pháp 。 Hoặc kiến vị thuyết Vô thượng thừa pháp 。

Hoặc thấy vì nói pháp Độc giác thừa. Hoặc thấy vì nói pháp Vô thượng thừa.

或見為說畜生餓鬼閻摩羅界。四天王天。

Hoặc kiến vị thuyết súc sinh ngạ quỷ Diêm-ma-la giới 。 Tứ Thiên Vương thiên 。

Hoặc thấy vì nói các pháp thụ sinh các cõi súc sinh ngạ quỷ Diêm-ma-la, trời Tứ Thiên Vương,

三十三天。乃至梵宮。受生等法。

Tam thập tam thiên 。 nãi chí Phạm cung 。 thụ sinh đẳng pháp 。

trời thứ Ba mươi ba, cho đến cung trời Phạm thiên vv...

或見為說生人趣法。或見為說生轉輪王法。又文殊師利。

Hoặc kiến vị thuyết sinh nhân thú pháp 。

Hoặc kiến vị thuyết sinh Chuyển luân vương pháp 。

Hựu Văn-thù-sư-lợi 。

Hoặc thấy vì nói pháp sinh về cõi người. Hoặc thấy vì nói pháp sinh làm Chuyển luân vương. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi !

於此眾中。或見如來身高一尋。或一俱盧。

Ư thử chúng trung 。

hoặc kiến Như Lai thân cao nhất tầm 。

hoặc nhất câu-lô 。

Ở trong chúng này hoặc có kẻ thấy Như Lai thân cao một tầm, hoặc một câu-lô,

或二俱盧。或半由旬。或一由旬。或二由旬。

hoặc nhị câu-lô 。

hoặc bán do-tuần 。

hoặc nhất do-tuần 。

hoặc nhị do-tuần 。

hoặc hai câu-lô, hoặc nửa do-tuần, hoặc một do-tuần, hoặc hai do-tuần,

或十由旬。或百或千。或萬由旬。或見五萬。

hoặc thập do-tuần 。

hoặc bách hoặc thiên 。

hoặc vạn do-tuần 。

hoặc kiến ngũ vạn 。

hoặc mười do-tuần, hoặc trăm hoặc ngàn hoặc vạn do-tuần, hoặc thấy năm vạn,

十萬百萬。或五百萬。乃至或見超過一切數量由旬。

thập vạn bách vạn 。

hoặc ngũ bách vạn 。

nãi chí hoặc kiến siêu quá nhất thiết số lượng do-tuần 。

mười vạn trăm vạn, hoặc năm trăm vạn, cho đến hoặc thấy siêu quá tất cả số lượng do-tuần.

或見佛身作真金色。或瑠璃色。

Hoặc kiến Phật thân tác chân kim sắc 。

hoặc lưu ly sắc 。

Hoặc thấy thân Phật màu vàng kim, hoặc màu lưu ly,

或帝青摩尼色。或大青摩尼色。或光明摩尼色。

hoặc Đế thanh ma-ni sắc 。 hoặc Đại thanh ma-ni sắc 。 hoặc Quang minh ma-ni sắc 。  
hoặc màu ma-ni Đế thanh, hoặc màu ma-ni Đại thanh, hoặc màu ma-ni Quang minh,

或紅蓮花摩尼色。或釋迦毘楞伽摩尼色。

hoặc hồng liên hoa ma-ni sắc 。 hoặc Thích-ca Tì-lăng-già ma-ni sắc 。  
hoặc màu ma-ni hoa sen đỏ, hoặc màu ma-ni Thích-ca Tì-lăng-già,

或金剛光明摩尼色。或天光摩尼色。或日月光摩尼色。

hoặc kim cương Quang minh ma-ni sắc 。 hoặc Thiên Quang ma-ni sắc 。 hoặc Nhật  
Nguyệt quang ma-ni sắc 。

hoặc màu ma-ni kim cương Quang minh, hoặc màu ma-ni Thiên quang, hoặc màu ma-ni  
Nhật Nguyệt quang,

或水精摩尼色。或頗梨摩尼色。

hoặc thủy tinh ma-ni sắc 。 hoặc pha-lê ma-ni sắc 。

hoặc màu ma-ni thủy tinh, hoặc màu ma-ni pha lê,

或自在王摩尼色。或集眾光摩尼色。或師子鬘摩尼色。

hoặc Tự Tại Vương ma-ni sắc 。 hoặc tập chúng quang ma-ni sắc 。 hoặc Sư-tử man ma-  
ni sắc 。

hoặc màu ma-ni vua Tự Tại, hoặc màu ma-ni hội tụ ánh sáng, hoặc màu ma-ni Bờm sư  
tử,

或師子幢摩尼色。或海住淨光摩尼色。

hoặc Sư tử tràng ma-ni sắc 。 hoặc Hải trụ tịnh quang ma-ni sắc 。

hoặc màu ma-ni Cờ sư tử, hoặc màu ma-ni Hải trụ tịnh quang,

或如意摩尼色。

hoặc Như ý ma-ni sắc 。

hoặc màu ma-ni Như ý.

隨諸眾生應見如來是眾色相而調伏者。所見各殊。隨聞如來。為說何法。

Tùy chư chúng sinh ứng kiến Như Lai thị chúng sắc tướng nhi điều phục giả 。 sở kiến  
các thù 。 tùy văn Như Lai 。 vị thuyết hà pháp 。

Tùy các chúng sinh muốn thấy Như Lai sắc tướng như thế nào để được điều phục mà chỗ  
thấy đều khác nhau, tùy theo chỗ nghe Như Lai vì nói pháp nào

而成就者。所聞各異。隨依何教。而修行者。

nhi thành tựu giả 。 sở văn các dị 。 tùy y hà giáo 。 nhi tu hành giả 。

để được thành tựu mà chỗ nghe đều khác nhau, tùy nương theo giáo pháp nào mà tu hành

各如說行。皆得成就。文殊師利。

các như thuyết hành 。 giai đắc thành tựu 。 Văn-thù-sư-lợi 。

đều như thuyết tu hành sẽ được thành tựu. Văn-thù-sư-lợi !

設於十方無量不可思議不可稱量世界滿中天龍夜叉。

Thiết ư thập phương vô lượng bất khả tư nghị bất khả xưng lượng thế giới mãn trung thiên long Dạ-xoa 。

Giả sử trong mười phương vô lượng không thể nghĩ bàn không thể tính kể số thế giới trong đó đầy khắp trời, rồng, Dạ-xoa,

乾闥婆阿修羅。迦樓羅緊那羅。摩睺羅伽。

Càn-thát-bà A-tu-la 。 Ca-lâu-la Khẩn-na-la 。 Ma-hầu-la-già 。

Càn-thát-bà, A-tu-La, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,

釋梵護世。人非人等。猶如竹林甘蔗胡麻。若諸眾生。

Thích Phạm Hộ Thế 。 nhân phi nhân đẳng 。 do như trúc lâm cam giá hồ ma 。 nược chư chúng sinh 。

Thích, Phạm, Hộ Thế, người và phi nhân vv... như rừng tre, mía, mè, nếu các chúng sinh

應見如來而調伏者。見佛色相。各各不同。

ưng kiến Như Lai nhi điều phục giả 。 kiến Phật sắc tướng 。 các các bất đồng 。

muốn thấy Như Lai để được điều phục, sẽ thấy sắc tướng của Phật, tuy mỗi mỗi không giống nhau,

面向其前。一尋而住。為其說法。如說修行。

diện hướng kỳ tiền 。 nhất tầm nhi trụ 。 vị kỳ thuyết pháp 。 Như thuyết tu hành 。

đến trước mặt chúng đứng cách một tầm vì chúng thuyết pháp. Nếu tu hành đúng như lời dạy

皆得成就。如來雖作如是眾事。自然應現。

giai đắc thành tựu 。 Như Lai tuy tác như thị chúng sự 。 tự nhiên ứng hiện 。

thì đều được thành tựu. Như Lai tuy làm những việc như vậy mà ứng hiện tự nhiên

而無分別。文殊師利。如滿月輪夜半之時。闍浮提中。

nhi vô phân biệt 。 Văn-thù-sư-lợi 。 Như mãn nguyệt luân dạ bán chi thời。 Diêm-phù-đề trung 。

không có phân biệt. Văn-thù-sư-lợi ! Như vầng trăng rằm lúc nửa đêm, tất cả chúng sinh trong cõi Diêm-phù-đề

一切眾生。各見月輪。在其前現。

nhất thiết chúng sinh 。 các kiến nguyệt luân 。 tại kỳ tiền hiện 。

đều thấy vầng trăng hiện trước mặt mình.

是月未曾作念分別。令諸眾生。各覩我現。

Thị nguyệt vị tăng tác niệm phân biệt 。 linh chư chúng sinh 。 các đố ngã hiện 。

Mặt trăng kia chưa từng khởi ý niệm phân biệt rằng khiến các chúng sinh đều thấy mình ứng hiện.

法爾而有如是事起。如來亦爾。雖復普現諸眾生前。

Pháp nhĩ nhi hữu như thị sự khởi。 Như Lai diệc nhĩ 。

tuy phục phổ hiện chư chúng sinh tiền 。

Pháp là y nhiên như vậy mà khởi lên những sự việc như thế đó. Như Lai cũng vậy, tuy hiện khắp trước các chúng sinh

亦不分別令諸眾生皆得見我現前而住。

diệc bất phân biệt linh chư chúng sinh giai đắc kiến ngã hiện tiền nhi trụ 。

nhưng cũng không phân biệt rằng khiến các chúng sinh đều được thấy mình hiện ở trước mặt chúng.

但隨眾生可調伏者。各自見佛現在其前。何以故。

Đãn tùy chúng sinh khả điều phục giả 。

các tự kiến Phật hiện tại kỳ tiền 。

Hà dĩ cố 。

Có điều là tùy theo chúng sinh có thể điều phục thì tự chúng thấy Phật hiện ở trước mặt. Bởi vì sao ?

隨應眾生不共法故。文殊師利。

Tùy ứng chúng sinh bất cộng pháp cố 。

Văn-thù-sư-lợi 。

Vì tùy ứng với pháp không chung của chúng sinh. Văn-thù-sư-lợi !

如一切眾生由上中下業果力故。所作諸行。亦有三品。

Như nhất thiết chúng sinh do thượng trung hạ nghiệp quả lực cố 。

sở tác chư hành 。

diệc hữu tam phẩm 。

Như tất cả chúng sinh do sức nghiệp quả có trên, giữa, dưới mà các hành vi tạo tác cũng có ba phẩm.



而是諸行。終不自生三種分別。但由業故。

Nhi thị chư hành 。 chung bất tự sinh tam chủng phân biệt 。 Đăn do nghiệp cố 。  
Nhưng các hành ấy hoàn toàn tự nó không sinh ba thứ phân biệt. Chỉ do nghiệp

自然有是上中下品諸行事起。如來亦爾。

tự nhiên hữu thị thượng trung hạ phẩm chư hành sự khởi 。 Như Lai diệt nhĩ 。  
mà tự nhiên có khởi lên các bậc trên, giữa, dưới. Như Lai cũng vậy.

由諸眾生業果力故。各自見佛如來亦無上中下念。

Do chư chúng sinh nghiệp quả lực cố 。 các tự kiến Phật Như Lai diệt vô thượng trung  
hạ niệm 。

Vì do sức nghiệp quả của chúng sinh mà mỗi mỗi tự thấy Phật. Như Lai cũng không có ý  
niệm trên, giữa hay dưới

自然應現如是等事。文殊師利。如淨頗梨。

tự nhiên ứng hiện như thị đẳng sự 。 Văn-Thù-Sư-Lợi 。 Như tịnh pha lê 。  
mà ứng hiện tự nhiên như vậy. Văn-thù-sư-lợi ! Như pha lê trong sạch

置諸衣上。作種種色。若在黃衣便作黃色。

trí chư y thượng 。 tác chủng chủng sắc 。 Nhược tại hoàng y tiện tác hoàng sắc 。  
trang sức trên các y phục thì có các màu sắc khác nhau. Nếu trên áo vàng thì có màu  
vàng,

在青赤衣作青赤色。隨其所置。雖作彼色。是淨頗梨。

tại thanh xích y tác thanh xích sắc 。 tùy kỳ sở trí 。 tuy tác bỉ sắc 。 thị tịnh pha lê 。  
trên áo xanh, áo đỏ thì có màu xanh màu đỏ. Tùy theo chỗ trang trí, tuy có màu sắc ấy  
nhưng pha lê trong sạch kia

終無分別。如來亦爾。由眾生感。作種種色。

chung vô phân biệt 。 Như Lai diệt nhĩ 。 do chúng sinh cảm 。 tác chủng chủng sắc  
。

hoàn toàn không phân biệt. Như Lai cũng vậy, do nghiệp cảm của chúng sinh mà tạo ra  
nhiều màu sắc khác nhau.

若諸眾生。應見金色而調伏者。便見金色。

Nhược chư chúng sinh 。 ứng kiến kim sắc nhi điều phục giả 。 tiện kiến kim sắc 。

Nếu các chúng sinh muốn thấy sắc vàng kim để được điều phục thì sẽ thấy sắc vàng kim.

若有應見琉璃真珠。帝青大青。集眾光摩尼。

Nhược hữu ứng kiến lưu ly chân châu 。 Đế thanh Đại thanh 。 tập chúng quang ma-ni  
。

Nếu có chúng sinh muốn thấy màu sắc quý báu của các thứ ma-ni lưu ly, chân châu, Đế  
thanh, Đại thanh, ma-ni hội tụ ánh sáng,

海住淨光摩尼。師子鬘摩尼。師子幢摩尼。

Hải trụ Tịnh quang ma-ni 。 Sư tử man ma-ni 。 Sư tử tràng ma-ni 。  
ma-ni Hải trụ Tịnh quang, ma-ni Bờm sư tử, ma-ni Cờ sư tử,

電燈摩尼。水精摩尼。是諸寶色而調伏者。

điện đăng ma-ni 。 thủy tinh ma-ni 。 thị chư bảo sắc nhi điều phục giả 。  
ma-ni đèn chớp, ma-ni thủy tinh vv... để được điều phục

便見如來作如是等眾寶色相。

tiện kiến Như Lai tác như thị đẳng chúng bảo sắc tướng 。  
thì liền thấy Như Lai có các sắc tướng quý báu ấy.

或有應以釋梵護世而調伏者。便見釋梵護世色相。

Hoặc hữu ứng dĩ Thích Phạm Hộ Thế nhi điều phục giả 。 tiện kiến Thích Phạm Hộ Thế  
sắc tướng 。

Hoặc có chúng sinh muốn thấy các sắc tướng Thích, Phạm, Hộ Thế để được điều phục  
thì liền thấy các sắc tướng Thích, Phạm, Hộ Thế.

如是乃至應以地獄餓鬼畜生。閻羅王處。色無色界。

Như thị nãi chí ứng dĩ địa ngục ngạ quỷ súc sinh 。 Diêm-la vương xứ 。 Sắc Vô sắc giới  
。

Cũng như thế, cho đến các uy nghi sắc tướng của địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, thế giới  
vua Diêm-la, cõi Sắc, Vô sắc,

卵生胎生。濕生化生。有色無色。有想無想。

noãn sinh thai sinh 。 thấp sinh hóa sinh 。 hữu sắc vô sắc 。 hữu tưởng vô tưởng 。  
loài sinh trứng, sinh thai, sinh nơi ẩm ướt, loài hoá sinh, có hình sắc, không có hình sắc,  
có suy tưởng, không có suy tưởng,

非有想非無想。隨何趣生。威儀色相而調伏者。

phi hữu tưởng phi vô tưởng 。 tùy hà thú sinh 。 uy nghi sắc tướng nhi điều phục giả 。  
chẳng phải có tưởng, chẳng phải không có tưởng, tùy sinh nơi chốn nào để được điều  
phục

則見如來作如是等種種色相。

tắc kiến Như Lai tác như thị đẳng chủng chủng sắc tướng。  
thì sẽ thấy Như Lai có các sắc tướng như thế đó.

然佛未曾分別念言。令此眾生。惟見金色莫見琉璃。  
nhiên Phật vị tăng phân biệt niệm ngôn 。 linh thử chúng sinh 。 duy kiến kim sắc mạc kiến lưu ly 。  
Nhưng Phật chưa từng có ý niệm phân biệt nghĩ rằng khiến chúng sinh này chỉ thấy sắc vàng kim chứ đừng thấy lưu ly,

惟見琉璃莫見帝青。如是乃至惟見師子鬘摩尼。  
duy kiến lưu ly mạc kiến Đế thanh 。 Như thị nãi chí duy kiến Sư tử man ma-ni 。  
hay chỉ thấy lưu ly chứ đừng thấy Đế thanh. Cũng vậy, cho đến chỉ thấy ma-ni Bờm sư tử

莫見師子幢摩尼色。雖無如是異念分別。  
mạc kiến Sư tử tràng ma-ni sắc 。 Tuy vô như thị dị niệm phân biệt 。  
chứ đừng thấy màu ma-ni Cờ sư tử. Tuy không có ý niệm phân biệt gì khác như vậy, mà  
隨一切處。自然有是諸色相現。文殊師利。  
tùy nhất thiết xứ 。 tự nhiên hữu thị chư sắc tướng hiện 。 Văn-thù-sư-lợi 。  
tùy theo tất cả mọi nơi, tự nhiên hiện có các sắc tướng như vậy. Văn-thù-sư-lợi !

譬如出生自在摩尼王處。不生諸鐵。是摩尼王。  
Thí như xuất sinh Tự Tại ma-ni vương xứ 。 bất sinh chư thiết 。 Thị ma-ni vương 。  
Ví như nơi sản sinh ra ngọc ma-ni vương Tự Tại thì nơi ấy không sản sinh ra các loại sắt.  
Ngọc ma-ni vương kia

終不念言。令彼寶處。但生於我。莫生於鐵。  
chung bất niệm ngôn。 linh bỉ bảo xứ 。 đãn sinh ư ngã 。 mạc sinh ư thiết 。  
hoàn toàn không có ý niệm bảo rằng nơi quý báu kia chỉ sản sinh ra mình ta thôi, chớ sản  
sinh ra sắt.

然其寶處。鐵自不生。如來所生剎土亦爾。  
nhiên kỳ bảo xứ 。 thiết tự bất sinh 。 Như Lai sở sinh sát độ diệc nhĩ 。  
Nhưng nơi quý báu kia tự nó không sản sinh ra sắt. Cõi Như Lai xuất sinh cũng vậy,

自無一切外道異論諸惡賊亂五無間罪十不善業非  
tự vô nhất thiết ngoại đạo dị luận chư ác tặc loạn ngũ vô gián tội thập bất thiện nghiệp  
phi  
tự nơi đó không phát sinh tất cả ngoại đạo, các luận thuyết khác lạ, giặc loạn hung dữ,  
năm tội vô gián, mười nghiệp chẳng lành nghịch lại

法王教。

Pháp Vương giáo 。

giáo thuyết của Đấng Pháp Vương.

亦無一切日月諸天及摩尼寶火電等光及以須臾日月歲數。

Diệc vô nhất thiết nhật nguyệt chư Thiên cập ma-ni bảo hỏa điện  đẳng quang cập dĩ tu du nhật nguyệt tuế số  。

Cũng không có ánh sáng của tất cả mặt trời mặt trăng của chư thiên và ngọc báu ma-ni lửa chớp, cho đến số khoảnh khắc, ngày, tháng, năm,

除佛變現化諸眾生。雖有所現而無分別。

trừ Phật biến hiện hóa chư chúng sinh  。 Tuy hữu sở hiện nhi vô  phân biệt  。

trừ khi Phật biến hiện để hoá độ chúng sinh. Tuy có biến hiện mà không phân biệt.

由眾生故自然有是種種事起。文殊師利。

Do chúng sinh cố tự nhiên hữu thị chủng chủng sự khởi  。 Văn-thù-sư-lợi  。

Đó là do chúng sinh nên tự nhiên có các sự hiện khởi như vậy. Văn-thù-sư-lợi !

譬如大青摩尼寶光觸者皆作大青寶色。而寶終無異念分別。

Thí như Đại thanh ma-ni bảo quang xúc giả giai tác Đại thanh bảo  sắc  。 nhi bảo chung vô dị niệm phân biệt  。

Ví như ánh sáng ngọc báu ma-ni Đại thanh, vật gì tiếp xúc thì đều thành màu ngọc báu Đại thanh. Nhưng màu ngọc báu kia hoàn toàn không có ý niệm phân biệt gì khác.

如來亦爾。觸佛作意所緣光者。

Như Lai diệc nhĩ  。 xúc Phật tác ý sở duyên quang giả  。

Như Lai cũng vậy, ai duyên được ánh sáng của Phật

靡不皆成一切智色。然佛亦無異念分別。自然而有如是事起。

mĩ bất giai thành Nhất thiết trí sắc  。 Nhiên Phật diệc vô dị  niệm phân biệt  。 Tự nhiên nhi hữu như thị sự khởi  。

thì chẳng ai là không được màu sắc Nhất thiết trí. Nhưng Phật cũng không có ý niệm phân biệt gì khác. Tự nhiên có sự hiện khởi như vậy.

文殊師利。如善磨瑩大琉璃寶。隨於其邊。

Văn-thù-sư-lợi  。 Như thiện ma oánh Đại lưu ly bảo  。 tùy ư kỳ biên  。

Văn-thù-sư-lợi ! Như ngọc báu Đại lưu ly được mài bóng, tùy ở nơi nào

安置種種手足頭頸眾莊嚴具。以寶威力。

an trí chủng chủng thủ túc đầu cảnh chúng trang nghiêm cụ  。 dĩ bảo  uy lực  。

đặt nó trên các vật trang sức ở tay, chân, đầu, cổ, do uy lực của ngọc báu,

彼莊嚴具。莫不明顯。如來亦爾。

bỉ trang nghiêm cụ 。 mạc bất minh hiển 。 Như Lai diệp nhĩ 。  
các vật trang sức kia không vật nào chẳng rực rỡ. Như Lai cũng vậy.

隨其所行威儀住處有修行者。以佛威力。令其所行。

Tùy kỳ sở hành uy nghi trụ xứ hữu tu hành giả 。 dĩ Phật uy lực 。 linh kỳ sở hành 。  
Ở nơi nào có người tu hành, tùy theo sự thực hành các uy nghi, nhờ uy lực của Phật khiến  
việc tu hành

皆自增勝。然佛未曾動念分別。自然而有如是事起。

giai tự tăng thắng 。 Nhiên Phật vị tăng động niệm phân biệt 。 tự nhiên nhi hữu như thị  
sự khởi 。

đều được tăng tiến. Nhưng Phật chưa từng động niệm phân biệt. Tự nhiên có sự hiện  
khởi như vậy.

文殊師利。如眾卉木依地而住各得增長。

Văn-thù-sư-lợi 。 Như chúng thảo mộc y địa nhi trụ các đắc tăng trưởng 。  
Văn-thù-sư-lợi ! Như các thứ cỏ cây nương nhờ đất mà sống đều được tăng trưởng.

然地了無種種分別。如來亦爾。

Nhiên địa liễu vô chủng chủng phân biệt 。 Như Lai diệp nhĩ 。

Đất hoàn toàn không có các phân biệt. Như Lai cũng vậy,

令諸眾生一切善根。依如來住。各得增長。

linh chư chúng sinh nhất thiết thiện căn 。 y Như Lai trụ 。 các  đắc tăng trưởng 。

khiến tất cả căn lành của các chúng sinh y trụ nơi Như Lai đều được tăng trưởng.

而實曾無異念分別。自然而有如是事起。文殊師利。

Nhi thật tăng vô dị niệm phân biệt 。 tự nhiên nhi hữu như thị sự  khởi 。

Nhưng thật chưa từng có ý niệm phân biệt gì khác mà tự nhiên có khởi sự như vậy. Văn-  
thù-sư-lợi !

譬如大雲普覆一切草木叢林。等澍甘雨。

Thí như đại vân phổ phúc nhất thiết thảo mộc tòng lâm 。 đẳng chú  cam vũ 。

Ví như mây lớn che khắp tất cả cỏ cây rừng rú, mưa ngọt tưới xuống đồng đều.

隨一味水所及之處。令諸草木皆得增長。

Tùy nhất vị thủy sở cập chi xứ 。 linh chư thảo mộc giai đắc tăng trưởng 。  
Cùng một vị nước, tùy theo nơi nào có mưa đến thì đều làm cho cỏ cây được tăng trưởng,

種種色味差別不同。彼雲未曾有所分別。  
chủng chủng sắc vị sai biệt bất đồng 。 Bĩ vân vị tăng hữu sở phân biệt 。  
làm thành nhiều sắc vị khác nhau. Mây kia chưa từng có sự phân biệt

自然有是種種相異。如來亦爾。興正覺雲。遍覆一切。  
tự nhiên hữu thị chủng chủng tướng dị 。 Như Lai diệc nhĩ 。 hưng chính giác vân 。 biến  
phúc nhất thiết 。  
mà tự nhiên có các tướng khác nhau như thế. Như Lai cũng vậy. Mây chính giác nổi lên  
che khắp tất cả,

隨諸眾生先所積集種種善根。種種願樂。種種信解。  
tùy chư chúng sinh tiên sở tích tập chủng chủng thiện căn 。 chủng chủng nguyện nhạo  
。 chủng chủng tín giải 。  
tùy theo chỗ chúng sinh đã tích tụ các căn lành, các ước nguyện, các tin hiểu,

種種解脫。等澍法雨。令諸眾生一切善根。  
chủng chủng giải thoát 。 đẳng chú Pháp vũ 。 linh chư chúng sinh nhất thiết thiện căn  
。  
các giải thoát, mưa pháp tưới xuống đồng đều khiến tất cả căn lành của chúng sinh,

隨其勢力。各得增長。如來亦不分別念言。  
tùy kỳ thế lực 。 các đắc tăng trưởng 。 Như Lai diệc bất phân biệt niệm ngôn 。  
tùy theo sức lực của chúng đều được tăng trưởng. Như Lai cũng không có ý niệm phân  
biệt rằng

我當令是眾生善根。生聲聞智。  
ngã đương linh thị chúng sinh thiện căn 。 sinh Thanh văn trí 。  
ta sẽ khiến cho chúng sinh có căn lành này sinh trí Thanh văn,

我當令是眾生善根。生獨覺智。我當令是眾生善根。生如來智。  
ngã đương linh thị chúng sinh thiện căn 。 sinh Độc giác trí 。 ngã đương linh thị chúng  
sinh thiện căn 。 sinh Như Lai trí 。  
ta sẽ khiến cho chúng sinh có căn lành này sinh trí Độc giác, ta sẽ khiến cho chúng sinh  
có căn lành này sinh trí Như Lai,

我當令是眾生善根。生四天王天。三十三天。

ngã đương linh thị chúng sinh thiện căn 。 sinh Tứ Thiên Vương Thiên 。 Tam thập tam Thiên 。

ta sẽ khiến cho chúng sinh có căn lành này sinh về trời Tứ Thiên Vương, trời thứ Ba mươi ba,

如是乃至淨居等天。我當令是眾生善根。

như thị nãi chí Tịnh Cư đẳng thiên 。 ngã đương linh thị chúng sinh thiện căn 。

như vậy cho đến trời Tịnh Cư vv..., ta sẽ khiến cho chúng sinh có căn lành này

得作國王。及與人中種種生處。

đắc tác quốc vương 。 cập dĩ nhân trung chủng chủng sinh xử 。

được sinh làm quốc vương và các nơi trong loài người.

然佛雖無種種分別。隨諸眾生所集善根願樂等力。

Nhiên Phật tuy vô chủng chủng phân biệt 。 tùy chư chúng sinh sở tập thiện căn nguyện nhạo đẳng lực 。

Phật tuy không có các phân biệt nhưng tùy sức của căn lành ước nguyện chúng sinh đã tích tập được mà

自然有是種種事起。由佛已捨一切處著。無分別故。

tự nhiên hữu thị chủng chủng sự khởi 。

Do Phật dĩ xả nhất thiết xứ trước 。

vô phân biệt cố 。

tự nhiên có sự hiện khởi như vậy. Đó là vì Phật đã xả bỏ tất cả mọi chấp trước không còn phân biệt.

文殊師利。如日纔現放無量億百千光明。

Văn-thù-sư-lợi 。

Như nhật tài hiện phóng vô lượng ức bách thiên quang minh 。

Văn-thù-sư-lợi ! Như mặt trời vừa xuất hiện phóng vô lượng trăm ngàn ánh sáng

破闇浮提一切黑暗。是日雖復不分別言。

phá Diêm-phù-đề nhất thiết hắc ám 。

Thị nhật tuy phục bất phân biệt ngôn 。

phá hết tối tăm nơi cõi Diêm-phù-đề. Mặt trời kia không phân biệt rằng

我當破暗。自然有破暗事生。如來日輪。

ngã đương phá ám 。

tự nhiên nhi hữu phá ám sự sinh 。

Như-Lai nhật luân 。

ta sẽ phá trừ tối tăm mà tự nhiên có sự phá tan tối tăm.

亦復如是。出世間已。放無量億智慧光明。

diệc phục như thị 。

xuất thế gian dĩ 。

phóng vô lượng ức trí tuệ quang-minh 。

Vàng mặt trời Như Lai cũng vậy. Sau khi xuất hiện ở thế gian, phóng vô lượng ức ánh sáng trí tuệ

滅除世間諸見黑暗。除佛威力。示現成熟諸眾生者。

diệt trừ thế gian chư kiến hắc ám 。 Trừ Phật uy lực 。 thị hiện thành thực chư chúng sinh già 。

diệt trừ các kiến chấp tối tăm của thế gian. Chỉ có uy lực của Phật thị hiện mới thành thực chúng sinh.

如來雖不分別念言。令眾生見。現破當破。

Như Lai tuy bất phân biệt niệm ngôn 。 linh chúng sinh kiến 。 hiện phá đương phá 。

Như Lai tuy không có ý niệm phân biệt rằng ta nay đang phá trừ sẽ phá trừ kiến chấp của chúng sinh,

於一切處。自然有此種種事起。

ư nhất thiết xử 。 tự nhiên hữu thử chủng chủng sự khởi 。

mà ở tất cả mọi nơi tự nhiên có các hiện khởi như vậy,

由佛已捨一切處著。無分別故。文殊師利。譬如幻師幻作眾像。

do Phật dĩ xả nhất thiết xứ trước 。 vô phân biệt cố 。 Văn-thù-sư-lợi 。 Thí như huyễn sư huyễn tác chúng tượng 。

là vì Phật đã xả bỏ tất cả chấp trước không còn phân biệt. Văn-thù-sư-lợi ! Ví như nhà ảo thuật làm các trò ảo hoá.

雖有種種形類不同。幻無分別。不可稱說。

Tuy hữu chủng chủng hình loại bất đồng 。 huyễn vô phân biệt 。 bất khả xưng thuyết 。

Tuy có các hình loại không giống nhau mà ảo hoá thì không phân biệt, không thể nói,

無起無盡。無字無聲。無有方所。無體無相。

vô khởi vô tận 。 vô tự vô thanh 。 vô hữu phương sở 。 vô thể vô tướng 。

không phát khởi không kết thúc, không chữ nghĩa không tiếng tăm, không có phương xứ, không hình thể không tướng mạo,

不可思議。無二無行。無等無對。但由幻師。

bất khả tư nghị 。 vô nhị vô hành 。 vô đẳng vô đối 。 đãn do huyễn sư 。

không thể nghĩ bàn, không hai không hành, không so sánh không đối đãi mà chỉ do nhà ảo thuật

現是眾相。如來亦爾。由眾生故。入於種種威儀行處。

hiện thị chúng tướng 。 Như Lai diệc nhĩ 。

Do chúng sinh cố 。 nhập ư chủng chủng uy nghi hành xứ 。

hoá hiện ra các tướng ấy. Như Lai cũng vậy. Do chúng sinh mà vào mọi nơi, làm các uy nghi.



一切皆見。然實如來。可不稱說。無起無盡。

Nhất thiết giai kiến 。 nhiên thật Như Lai 。 khả bất xưng thuyết 。 vô khởi vô tận 。  
Tất cả đều trông thấy nhưng kỳ thật Như Lai là không thể nói, không phát khởi không kết thúc,

無字無聲。無有方所。無性無相。無二無行。

vô tự vô thanh 。 vô hữu phương sở 。 Vô tính vô tướng 。 vô nhị vô hành 。  
không chữ nghĩa không tiếng tăm, không có phương xứ, không tính không tướng, không hai không hành,

等真法界。非可觸對。文殊師利。

đẳng chân pháp giới 。 phi khả xúc đối 。 Văn-thù-sư- lợi 。  
bình đẳng với pháp giới chân thật, tuyệt không chạm xúc đối đãi. Văn-thù-sư-lợi !

譬如日映須彌山故。四洲眾生。或見初出。或見日中。

Thí như nhật ánh Tu-Di sơn cố 。 Tứ châu chúng sinh 。 hoặc kiến sơ xuất 。 hoặc kiến nhật trung 。

Ví như mặt trời chiếu trên núi Tu-di. Chúng sinh trong bốn châu có nơi thấy mặt trời mới lên, có nơi thấy giữa trưa,

或見漸暮。或見初沒。或見夜半。或見漸曙。但一日輪。

hoặc kiến tiệm mộ 。 hoặc kiến sơ một 。 hoặc kiến dạ bán 。 hoặc kiến tiệm thụ 。 Đãn nhất nhật luân 。

có nơi thấy xế bóng, có nơi thấy mặt trời lặn, có nơi thấy nửa đêm, có nơi thấy vừa mới bình minh. Chỉ có một vầng mặt trời

隨四天下諸眾生見。各各不同。日無分別。

tùy tứ thiên hạ chư chúng sinh kiến 。 các các bất đồng 。 Nhật vô phân biệt 。

mà tùy theo chúng sinh trong bốn châu thiên hạ đều thấy không giống nhau. Mặt trời không phân biệt,

但由山蔽。自然四洲所見各異。如來亦爾。

đãn do sơn tế 。 tự nhiên tứ châu sở kiến các dị 。 Như Lai diệc nhĩ 。

chỉ do núi che nên tự nhiên chỗ thấy trong bốn châu đều khác. Như Lai cũng vậy.

於一眾會。或見如來將成正覺。已成正覺。

Ư nhất chúng hội。 hoặc kiến Như Lai tương thành chính giác 。 dĩ thành chính giác 。

Trong cùng một chúng hội, có người thấy Như Lai sắp thành chính giác, hoặc đã thành chính giác,

將入涅槃。已入涅槃。或見成佛已經十年。

tương nhập Niết-bàn 。 dĩ nhập Niết-bàn 。 Hoặc kiến thành Phật dĩ kinh thập niên 。  
sẽ nhập Niết-bàn, hoặc đã nhập Niết-bàn. Có người thấy Như lai thành Phật đã mười năm,

乃至已經不可說劫。或見涅槃已經十年。

nãi chí dĩ kinh bất khả thuyết kiếp 。 hoặc kiến Niết-bàn dĩ kinh thập niên 。  
cho đến đã trải qua số kiếp không thể nói hết, hoặc thấy Niết-bàn đã mười năm,

乃至已經百千億劫。或見如來一二十。或四十年。

nãi chí dĩ kinh bách thiên ức kiếp 。 Hoặc kiến Như-Lai nhất thập nhị thập 。 hoặc tứ thập niên 。  
cho đến đã trải qua trăm ngàn ức kiếp. Hoặc thấy Như lai đã một, mười, hai mươi hoặc bốn mươi năm

在世說法。或見法住或見法滅。

tại thế thuyết pháp 。 hoặc kiến Pháp trụ hoặc kiến Pháp diệt 。  
thuyết pháp ở đời, hoặc thấy giáo pháp đang tồn tại, hoặc thấy giáo pháp đã diệt mất.

然佛曾無異念分別。由眾生故。自然有是種種事起。

Nhiên Phật tăng vô dị niệm phân biệt 。 Do chúng sinh cố 。 tự nhiên hữu thị chủng chủng sự khởi 。

Nhưng Phật chưa từng có ý niệm phân biệt. Do chúng sinh mà tự nhiên có những sự hiện khởi như vậy.

文殊師利譬如大風吹閻浮提一切草木枝葉紛亂。

Văn-thù-sư-lợi Thí như đại phong xuy Diêm-phù-đề nhất thiết thảo mộc chi diệp phân loạn 。

Văn-thù-sư-lợi ! Ví như trận gió lớn thổi làm cho tất cả cỏ cây nhánh lá ở Diêm-phù-đề rối loạn.

東西南北。或靡或起。

Đông Tây Nam Bắc 。 hoặc靡 hoặc khởi 。

Đông Tây Nam Bắc nơi thì ngã rạp xuống, nơi thì cất lên.

草木終無種種分別但由風故。種種相生。如來亦爾。常無分別。

Thảo mộc chung vô chủng chủng phân biệt đãn do phong cố 。 chủng chủng tướng sinh 。

Cỏ cây hoàn toàn không phân biệt, chỉ do gió mà sinh ra các tướng trạng. Như Lai cũng vậy, thường không phân biệt.

由眾生力。於念念中。見有如是無量眾行威儀相起。

Do chúng sinh lực 。 ư niệm niệm trung 。 kiến hữu như thị vô lượng chúng hành uy nghi tướng khởi 。

Do sức của chúng sinh trong mỗi niệm mỗi niệm mà thấy khởi lên các hành tướng uy nghiêm như thế.

乃至作意。緣諸眾生。令爾所劫。

Nãi chí tác ý 。 duyên chư chúng sinh 。 linh nhĩ sở kiếp 。

Cho đến tác ý duyên các chúng sinh khiến cho số kiếp

得斷地獄畜生餓鬼閻羅等趣。文殊師利。

đắc đoạn địa ngục súc sinh nạ quỷ Diêm-la đẳng thú 。 Văn-thù-sư-lợi 。

được thoát khỏi các nẻo địa ngục, nạ quỷ, súc sinh, Diêm-la vv... Văn-thù-sư-lợi !

如來成就如是無量微妙功德。文殊師利。如來作意。

Như Lai thành tựu như thị vô lượng vi diệu công đức 。 Văn-thù-sư-lợi 。

。

Như Lai thành tựu vô lượng công đức nhiệm màu như vậy. Văn-thù-sư-lợi ! Nghĩ tới Như Lai

一念所緣。諸大菩薩。無量百千那由他劫。

nhất niệm sở duyên 。 chư Đại Bồ-tát 。 vô lượng bách thiên na-do-tha kiếp 。

một niệm duyên đến thì các Đại Bồ-tát trong vô lượng trăm ngàn na-do-tha kiếp

住不思議解脫三昧。不能知其功德邊際。文殊師利。

trụ Bất tư nghị giải thoát Tam-muội 。 bất năng tri kỳ công đức biên tế 。

an trụ trong Bất tư nghị giải thoát Tam-muội cũng không biết hết được công đức vô biên ấy. Văn-thù-sư-lợi !

譬如日輪從大海出。住虛空中。

Thí như nhật luân tùng đại hải xuất 。

Ví như mặt trời xuất hiện từ biển lớn, trụ giữa không trung,

放無量億那由他光。遍照一切城邑聚落。破大黑暗。

phóng vô lượng ức na-do-tha quang 。

phóng vô lượng ức na-do-tha ánh sáng, chiếu khắp tất cả thành thị làng mạc thôn xóm phá hết tối tăm dày đặc,

銷涸洿池。增長一切草木叢林。悉令成熟。

tiêu hạc ô trì 。 tăng trưởng nhất thiết thảo mộc tòng lâm 。 tất linh thành thực 。  
làm khô cạn ao hồ, làm tất cả cỏ cây rừng rú được thành thực,

發起一切所作事業。光影普入諸河池中。

phát khởi nhất thiết sở tác sự nghiệp 。 quang ảnh phổ nhập chư hà trì trung 。  
phát khởi tất cả việc làm, chiếu sáng trong các ao hồ

而常未曾離於本事。是日雖無種種分別。

nhi thường vị tăng ly ư bản sự 。 Thị nhật tuy vô chủng chủng phân biệt 。  
mà thường chưa từng rời công việc chính. Mặt trời kia tuy không có các phân biệt

自然而有是等事現。如來亦爾。出諸有海。住法虛空。

tự nhiên nhi hữu thị đẳng sự hiện 。 Như Lai diệc nhĩ 。 xuất chư Hữu hải 。 trụ pháp hư  
không 。

mà tự nhiên có các sự hiện khởi ấy. Như Lai cũng vậy, xuất hiện từ các biển Hữu, trụ  
pháp giữa hư không,

放無量億智慧光明。遍照十方一切世界。

phóng vô lượng ức trí tuệ quang minh 。 biến chiếu thập phương nhất thiết thế giới 。  
phóng vô lượng các ánh sáng trí tuệ chiếu khắp mười phương tất cả thế giới

滅諸眾生無明翳膜。枯竭一切煩惱濁流。

diệt chư chúng sinh vô minh ế mạc 。 khô kiệt nhất thiết phiền não trược lưu 。  
diệt màng vô minh của các chúng sinh, làm khô kiệt tất cả dòng sông phiền não ô trược,

令諸眾生善根福慧增長成熟。雖同一時。現是眾事。

linh chư chúng sinh thiện căn phúc tuệ tăng trưởng thành thực 。 Tuy đồng nhất thời 。  
hiện thị chúng sự 。

khiến các chúng sinh tăng trưởng, thành thực căn lành trí tuệ. Tuy đồng thời hiện khởi các  
sự

亦常湛然。本處不動。由佛已離念想分別。

diệc thường tràm nhiên 。 bản xứ bất động 。 Do Phật dĩ ly niệm tưởng phân biệt 。  
mà vẫn thường vắng lặng không động. Đó là do Phật đã xa lìa niệm tưởng phân biệt,

自然應現是諸相故。

tự nhiên ứng hiện thị chư tướng cố 。

nên tự nhiên ứng hiện các tướng như vậy.

文殊師利。若有善男子善女人。於恒河沙劫。  
Văn-thù-sư-lợi 。 Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân 。 ư Hằng hà sa kiếp 。  
Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ, trong số kiếp như cát sông Hằng,

以天上味及天妙衣。  
dĩ thiên thượng vị cập thiên diệu y 。  
đem thức ăn ngon thượng vị và áo trời đẹp để

施十方界微塵等一切諸佛及聲聞眾。彼佛滅後。為一一佛。  
thí thập phương giới vi trần đẳng nhất thiết chư Phật cập Thanh văn chúng 。 bị Phật diệt  
hậu 。 vị nhất nhất Phật 。  
cúng thí tất cả chư Phật và chúng Thanh văn trong cõi mười phương nhiều như bụi nhỏ,  
sau khi các Phật kia tịch diệt lại vì mỗi mỗi chư Phật

遍滿十方一一世界。造十方界微塵等塔。  
biến mãn thập phương nhất nhất thế giới 。 tạo thập phương giới vi trần đẳng tháp 。  
trong mỗi mỗi thế giới đầy khắp mười phương xây dựng tháp Phật khắp mười phương số  
nhiều như bụi nhỏ.

其塔皆是閻浮檀金。電光摩尼。互相間錯。集眾光寶。  
Kỳ tháp giai thị Diêm-phù-đàn kim 。 điện quang ma-ni 。 hổ tương gian thác 。 tập chúng  
quang bảo 。  
Các tháp ấy đều làm bằng vàng Diêm-phù-đàn. Ngọc ma-ni chớp sáng đan xen nhau.  
Ngọc ma-ni hội tụ ánh sáng

周圍欄楯。寶幢遐建。寶鈴流響。蛇衛栴檀。  
châu vi lan thuẩn 。 bảo tràng hà kiến 。 bảo linh lưu hưởng 。 Xà-vệ Chiên-đàn 。  
làm lan can vây quanh. Dựng tràng phan báu. Tiếng chuông nhỏ vang đưa. Thoa ướp  
bằng hương Chiên-đàn Xà-vệ.

以為塗香。覆以自在摩尼王網。其上復有天寶蓋雲。  
dĩ vi đồ hương 。 phúc dĩ Tự Tại ma-ni vương võng 。 Kỳ thượng phục hữu Thiên bảo cái  
vân 。  
Phủ trùm bằng lưới ngọc ma-ni Tự Tại vương. Bên trên có mây trời lọng báu,

寶幡幢雲。妙花香雲。摩尼王雲。如意珠雲。  
bảo phan tràng vân 。 diệu hoa hương vân 。 ma-ni vương vân 。 Như ý châu vân 。  
mây tràng phan báu, mây hoa hương thơm, mây ngọc ma-ni, mây ngọc Như ý

徘徊散空。滿三千界。日日三時。如是供養。

bồi hồi tán không 。 mẫn tam thiên giới 。 Nhật nhật tam thời 。 như thị cúng dường 。  
bồng bênh trên không trung đầy khắp ba ngàn thế giới. Mỗi ngày cúng dường như vậy

經恒沙劫。兼復教化無數眾生。如是供養。

kinh Hằng sa kiếp 。 kiêm phục giáo hóa vô số chúng sinh 。 như thị cúng dường 。  
trải qua số kiếp như cát sông Hằng, lại còn giáo hoá vô số chúng sinh cúng dường như  
vậy

不如有人聞此入如來智德不思議境界法門。

bất như hữu nhân văn thử Nhập Như Lai trí đức bất tư nghị cảnh giới pháp môn 。  
cũng không bằng có người nghe pháp môn Nhập Như Lai trí đức bất tư nghị cảnh giới  
này

心生信解。其福過彼。無量阿僧祇。文殊師利。

tâm sinh tín giải 。 kỳ phúc quá bỉ 。 vô lượng a-tăng-kỳ 。 Văn-thù-sư-lợi 。  
sinh tâm tin hiểu. Phúc này quá hơn phúc kia vô lượng a-tăng-kỳ. Văn-thù-sư-lợi !

若有菩薩。信解此法。

Nhược hữu Bồ-tát 。 tín giải thử pháp 。

Nếu có Bồ-tát tin hiểu pháp này

則速成滿菩薩摩訶薩無量億那由他諸波羅蜜。證入無量億那由他地。

tắc tốc thành mãn Bồ-tát Ma-ha-tát vô lượng ức na-do-tha chư Ba-la-mật 。 chứng nhập  
vô lượng ức na-do-tha địa 。

thì sẽ mau chóng hoàn thành đầy đủ vô lượng ức na-do-tha các pháp Ba-la-mật của Bồ-  
tát Ma-ha-tát. Chứng nhập vô lượng ức na-do-tha địa vị.

背捨無量億那由他生死。

Bối xả vô lượng ức na-do-tha sinh tử 。

Xả bỏ vô lượng ức na-do-tha sinh tử.

了知無量億那由他諸佛神通。破無量阿僧祇我慢山。

Liễu tri vô lượng ức na-do-tha chư Phật thần thông 。 Phá vô lượng a-tăng-kỳ ngã mạn  
sơn 。

Hiểu rõ vô lượng ức na-do-tha thần thông chư Phật. Phá vô lượng a-tăng-kỳ núi ngã mạn.

倒無量阿僧祇慳嫉幢。竭無量阿僧祇愛河。

Đảo vô lượng a-tăng-kỳ xan tật tràng 。 kiệt vô lượng a-tăng-kỳ ái hà 。

Xô ngã vô lượng a-tăng-kỳ cờ xan tham tật đố. Làm khô kiệt vô lượng a-tăng-kỳ con sông  
ái dục.

渡無量阿僧祇生死海。斷無量阿僧祇魔網。

Độ vô lượng a-tăng-kỳ sinh tử hải 。 Đạn vô lượng a-tăng-kỳ ma võng 。

[Vượt qua vô lượng a-tăng-kỳ biển sinh tử. Đạn dứt vô lượng a-tăng-kỳ lưới ma.](#)

掩蔽一切日月釋梵護世威光。從一佛剎。至一佛剎。

Yểm tế nhất thiết nhật nguyệt Thích Phạm Hộ Thế uy quang 。 Tàng nhất Phật sát 。 chí nhất Phật sát 。

[Che lấp tất cả ánh sáng mặt trời mặt trăng và ánh sáng uy nghiêm của trời Thích, Phạm, Hộ Thế. Từ cõi Phật này đến cõi Phật khác](#)

能救地獄餓鬼畜生閻羅王界諸苦眾生。

năng cứu địa ngục ngạ quỷ súc sinh Diêm-la vương giới chư khổ chúng sinh 。

[có thể cứu các khổ của chúng sinh nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và Diêm-ma vương.](#)

常得親近諸佛菩薩。具足成就海印三昧。

Thường đắc thân cận chư Phật Bồ-tát 。 Cụ túc thành tựu Hải ấn Tam-muội 。

[Thường được gần gũi chư Phật Bồ-tát. Thành tựu đầy đủ Hải ấn Tam-muội,](#)

持一切法三昧。法自在三昧。諸相莊嚴三昧。

Trì nhất thiết pháp Tam-muội 。

[Pháp tự tại Tam-muội, Chư tướng trang nghiêm Tam-muội,](#)

寶生三昧。安樂三昧。蓮花莊嚴三昧。虛空藏三昧。

Bảo sinh Tam-muội 。

[An lạc Tam-muội, Liên hoa trang nghiêm Tam-muội, Hư không tạng Tam-muội,](#)

隨入世間三昧。妙法花三昧。境界自在三昧。

Tùy nhập thế gian Tam-muội 。

[Diệu pháp hoa Tam-muội, Cảnh giới tự-tại Tam-muội,](#)

大奮迅三昧。虛空心三昧。師子奮迅三昧。

Đại phẫn tấn Tam-muội 。

[Hư không tâm Tam-muội, Sư-tử phẫn tấn Tam-muội,](#)

日燈三昧。無量旋三昧。澍甘露三昧。

Nhật đăng Tam-muội 。

Nhật đăng Tam-muội, Vô lượng toàn Tam-muội, Chú cam lộ Tam-muội,

金剛幢三昧。如金剛三昧。金剛齊三昧。地持三昧。

Kim cương tràng Tam-muội 。 Như kim cương Tam-muội 。 Kim cương tề Tam-muội 。  
Địa trì Tam-muội。

Kim cương tràng Tam-muội, Như kim cương Tam-muội, Kim cương tề Tam-muội, Địa trì  
Tam-muội,

須彌燈三昧。須彌幢三昧。寶藏三昧。

Tu-di đăng Tam-muội 。 Tu-di tràng Tam-muội 。 Bảo tạng Tam-muội 。

Tu-di đăng Tam-muội, Tu-di tràng Tam-muội, Bảo tạng Tam-muội,

心自在三昧。一切眾生心自在三昧。

Tâm tự tại Tam-muội。 Nhất thiết chúng sinh tâm tự tại Tam-muội 。

Tâm tự tại Tam-muội, Nhất thiết chúng sinh tâm tự tại Tam-muội,

增長一切行三昧。深密方便三昧。種種辯才三昧。

Tăng trưởng nhất thiết hành Tam-muội 。

Tăng trưởng nhất thiết hành Tam-muội, Thâm mật phương tiện Tam-muội, Chủng chủng  
biện tài Tam-muội,

無能見三昧。了諸法三昧。遊戲三昧。

Vô năng kiến Tam-muội 。

Vô năng kiến Tam-muội, Liễu chư pháp Tam-muội, Du hí Tam-muội,

出生一切神通三昧。降魔三昧。現一切色相三昧。

Xuất sinh nhất thiết thần thông Tam-muội 。

Xuất sinh nhất thiết thần thông Tam-muội, Hàng ma Tam-muội, Hiện nhất thiết sắc tướng  
Tam-muội,

一切色最勝三昧。觀身三昧。具一切行三昧。智燈三昧。

Nhất thiết sắc tối thắng Tam-muội 。

Nhất thiết sắc tối thắng Tam-muội, Quán thân Tam-muội, Cụ nhất thiết hành Tam-muội,  
Trí đăng Tam-muội,

菩提光三昧。樂說辯才三昧。入一切功德三昧。



Bồ-đề quang Tam-muội 。 Nhạo thuyết biện tài Tam-muội 。 Nhập nhất thiết công đức Tam-muội 。

[Bồ-đề quang Tam-muội, Nhạo thuyết biện tài Tam-muội, Nhập nhất thiết công đức Tam-muội,](#)

說諸法實相三昧。寂靜神通三昧。

Thuyết chư pháp thật tướng Tam-muội 。 Tịch tĩnh thần thông Tam-muội。

[Thuyết chư pháp thật tướng Tam-muội, Tịch tĩnh thần thông Tam-muội,](#)

首楞嚴三昧。海潮三昧。又得無量佛身相陀羅尼。

Thủ Lăng-nghiêm Tam-muội 。 Hải triều Tam-muội 。 Hựu đắc vô lượng Phật thân tướng Đà-la-ni 。

[Thủ Lăng-nghiêm Tam-muội, Hải triều Tam-muội. Lại được Vô lượng Phật thân tướng Đà-la-ni,](#)

大智陀羅尼。淨音陀羅尼。無盡篋陀羅尼。

Đại trí Đà-la-ni 。 Tịnh âm Đà-la-ni 。 Vô tận khiếp Đà-la-ni 。

[Đại trí Đà-la-ni, Tịnh âm Đà-la-ni, Vô tận khiếp Đà-la-ni,](#)

無量旋陀羅尼。海印陀羅尼。入決定辯才陀羅尼。

Vô lượng toàn Đà-la-ni 。 Hải ấn Đà-la-ni 。 Nhập quyết định biện tài Đà-la-ni 。

[Vô lượng toàn Đà-la-ni, Hải ấn Đà-la-ni, Nhập quyết định biện tài Đà-la-ni,](#)

諸佛住持陀羅尼。

chư Phật trú trì Đà-la-ni 。

[Chư Phật trú trì Đà-la-ni,](#)

又得隨順一切眾生殊勝行一切法無師智。斷一切法疑。得佛神通。

Hựu đắc tùy thuận nhất thiết chúng sinh thù thắng hạnh nhất thiết pháp vô sư trí 。 đoạn nhất thiết pháp nghi 。 đắc Phật thần thông 。

[Lại được hạnh thù thắng tùy thuận tất cả chúng sinh, trí vô sư đối với tất cả pháp, đoạn trừ nghi đối với tất cả pháp, được thần thông của Phật,](#)

具菩薩行善巧方便。文殊師利。譬如須彌山王。

cụ Bồ-tát hành thiện xảo phương tiện 。 Văn-thù-sư-lợi 。 Thí như Tu-di sơn vương 。

[đầy đủ phương tiện khéo léo của hạnh Bồ-tát. Văn-thù-sư-lợi ! Ví như núi chúa Tu-di](#)

高顯秀麗。映蔽餘山。菩薩信解此法門者。

cao hiển tú lệ 。 ánh tế dư sơn 。 Bồ-tát tín giải thử Pháp môn giả 。

[cao vọi đẹp đẽ sáng chiếu các núi khác. Bồ-tát tin hiểu pháp môn này thì](#)

功德嚴淨。蔽諸眾生一切善根。亦復如是。

công đức nghiêm tịnh 。 tế chư chúng sinh nhất thiết thiện căn 。 diệt phục như thị 。  
công đức trang nghiêm thanh tịnh che hết tất cả căn lành của chúng sinh cũng giống như vậy.

爾時文殊師利。告滅諸蓋菩薩言。佛子。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi 。 cáo Diệt Chư Cái Bồ-tát ngôn 。 Phật Tử 。  
Bấy giờ Văn-thù-sư-lợi bảo Bồ-tát Diệt Chư Cái rằng : Phật tử !

復更有餘勝法。若諸菩薩。能信解者。

Phục cánh hữu dư thắng pháp 。 Nhược chư Bồ-tát 。 năng tín giải giả 。  
Lại còn pháp khác thù thắng hơn. Nếu các Bồ-tát có thể tin hiểu

便得成就餘勝功德。滅諸蓋菩薩。聞是說已。

tiện đắc thành tựu dư thắng công đức 。 Diệt Chư Cái Bồ-tát 。 văn thị thuyết dĩ 。  
thì sẽ được thành tựu các công đức thù thắng khác. Bồ-tát Diệt Chư Cái nghe nói như vậy rồi

復白文殊師利言。若有菩薩。信解五法。則能除此勝法。

phục bạch Văn-thù-sư-lợi ngôn 。 Nhược hữu Bồ-tát 。 tín giải ngũ pháp 。 tắc năng trừ thử thắng pháp 。

lại bạch Văn-thù-sư-lợi rằng : Nếu có Bồ-tát tin hiểu Năm pháp thì có thể ngoài pháp thù thắng này

得餘無量殊勝功德。何等為五。

đắc dư vô lượng thù thắng công đức 。 Hà đẳng vi ngũ 。

được vô lượng công đức thù thắng khác. Năm pháp là gì ?

一者信解一切諸法。不生不滅。不可稱說。無比無對。

Nhất giả tín giải nhất thiết chư pháp 。 bất sinh bất diệt 。 bất khả xưng thuyết 。 vô tỷ vô đối 。

Một, tin hiểu tất cả các pháp không sinh không diệt, không thể nói, không so sánh không đối đãi.

二者信解如來無功用。無分別。

Nhị giả tín giải Như Lai vô công dụng 。 vô phân biệt 。

Hai, tin Như Lai không dụng công, không phân biệt,

入過闍浮提微塵等威儀行處。剎那剎那常起不絕。

nhập quá Diêm-phù-đề vi trần đẳng uy nghi hành xứ 。 sát-na sát-na thường khởi bất tuyệt 。

vào các nơi nhiều hơn số bụi nhỏ trong cõi Diêm-phù-đề làm các uy nghi, sát-na sát-na thường khởi không tuyệt dứt.

三者信解釋迦如來。往昔教化蘇陀婆王。

Tam giả tín giải Thích-ca Như Lai 。 vãng tích giáo hóa Tô-đà-bà vương 。

Ba, tin hiểu Thích-ca Như Lai thuở xa xưa đã giáo hoá vua Tô-đà-bà.

但為成熟諸眾生故。然實已於恒河沙劫。久成正覺。

Đãn vị thành thực chư chúng sinh cố 。 nhiên thật dĩ ư Hằng hà sa kiếp 。 cứu thành chính giác 。

Nhưng chỉ vì thành thực chúng sinh, kỳ thật đã thành chính giác từ số kiếp lâu xa nhiều như cát sông Hằng.

四者信解釋迦如來。示然燈佛。授記已來。乃至成佛。

Tứ giả tín giải Thích-ca Như Lai 。 thị Nhiên Đăng Phật 。 thụ ký dĩ lai 。 nãi chí thành Phật 。

Bốn, tin hiểu Thích-ca Như Lai thị hiện được Phật Nhiên Đăng thụ ký đến nay cho đến khi thành Phật,

於是中間。修菩薩行。而實已於無量劫來。

ư thị trung gian 。 tu Bồ-tát hạnh 。 nhi thật dĩ ư vô lượng kiếp lai。

trong khoảng thời gian đó tu hạnh Bồ-tát, mà kỳ thật từ vô lượng kiếp đến nay

成等正覺。住佛境界。五者信解釋迦如來。

thành đẳng chính giác 。 trụ Phật cảnh giới 。 Ngũ giả tín giải Thích-ca Như Lai 。

đã thành đẳng chính giác, trụ trong cảnh giới Phật. Năm, tin hiểu Thích-ca Như Lai

現託王宮。釋種被害。但為成熟諸眾生故。

hiện thác Vương cung 。 Thích chủng bị hại 。 đãn vị thành thực chư chúng sinh cố 。

thị hiện thác sinh vào cung vua, dòng họ Thích bị hại, là chỉ vì thành thực chúng sinh.

而實已於無量劫來。成等正覺。文殊師利。

Nhi thật dĩ ư vô lượng kiếp lai 。 thành đẳng chính giác 。 Văn-thù-sư-lợi 。

Nhưng kỳ thật đã thành đẳng chính giác trong vô lượng kiếp đến nay. Văn-thù-sư-lợi !

菩薩若能於此五種。生信解者。則能除此勝法。

Bồ-tát nhược năng ư thử ngũ chủng 。 sinh tín giải giả 。 tắc năng trừ thử thắng pháp 。

Nếu Bồ-tát có thể tin hiểu Năm pháp này thì có thể ngoài pháp thù thắng này

更得成就餘勝功德。文殊師利。若善男子善女人。

cánh đắc thành tựu dư thắng công đức 。 Văn-thù-sư-lợi 。 Nhược thiện nam tử thiện nữ nhân 。

còn được thành tựu các công đức thù thắng khác. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam thiện nữ

於恒河沙劫。日日以天百味飲食。及天妙衣。

ư Hằng hà sa kiếp 。 nhật nhật dĩ thiên bách vị ẩm thực 。 cập thiên diệu y 。

trong số kiếp như cát sông Hằng, ngày ngày dùng thức ăn trời trăm vị và áo trời đẹp để

施十方界微塵等諸阿羅漢具六神通八解脫

thí thập phương giới vi trần đẳng chư A-la-hán cụ lục thần thông bát giải thoát

cúng thí các A-la-hán đủ sáu thần thông và tám giải thoát trong cõi mười phương nhiều như bụi nhỏ

者。

giả 。

thì

所得功德不如有人於一日中但以飲食施一獨覺。其福勝彼阿僧祇倍。又文殊師利。

sở đắc công đức bất như hữu nhân ư nhất nhật trung đản dĩ ẩm thực thí nhất Độc giác 。

Kỳ phúc thắng bỉ a-tăng-kỳ bội 。

Hựu Văn-thù- sư-lợi 。

công đức đạt được ấy không bằng có người đem thức ăn cúng dường vị Độc giác chỉ trong một ngày. Công đức này hơn công đức kia gấp bội a-tăng-kỳ. Lại nữa Văn-thù-sư-lợi !

若善男子善女人。遍十方界。

Nhược thiện nam tử thiện nữ nhân 。

Nếu có thiện nam thiện nữ khắp cõi mười phương

為阿僧祇辟支佛等。造十方界微塵等精舍。

vị a-tăng-kỳ Bích-chi Phật đẳng 。

vì các a-tăng-kỳ Bích-chi Phật, xây dựng Tinh xá khắp cõi mười phương nhiều như bụi nhỏ,

一一皆以閻浮檀金所成。摩尼為柱。階陞欄楯。樓閣戶牖。

nhất nhất giai dĩ Diêm-phù-đàn kim sở thành 。

mỗi mỗi đều làm bằng vàng Diêm-phù-đàn, cột trụ bằng ngọc ma-ni, thềm bậc, lan can, cửa lớn cửa sổ

咸以眾寶。種種莊嚴。施大寶帳塗妙栴檀。

hàm dĩ chúng bảo 。 chủng chủng trang nghiêm 。 thi Đại bảo tràng đồ diệu Chiên-đàn  
。

đều dùng các thứ báu trang sức, che màn báu thoa hương thơm Chiên- đàn,

日日以天百味飲食。及天妙衣。恭敬供養。

nhật nhật dĩ thiên bách vị ẩm thực 。 cập thiên diệu y 。 cung kính cúng dường 。  
ngày ngày đem thức ăn trời trăm vị và áo trời đẹp để cung kính cúng dường

於恒沙劫。不如有人。或聞佛名。或世尊名。

ư Hằng sa kiếp 。 bất như hữu nhân 。 hoặc văn Phật danh 。 hoặc Thế Tôn danh 。  
trong số kiếp như cát sông Hằng cũng không bằng có người nghe danh hiệu Phật hoặc  
danh hiệu Thế Tôn,

或如來名。或一切智名。所得功德。復過於彼。

hoặc Như Lai danh 。 hoặc Nhất thiết trí danh 。 sở đắc công đức 。 phục quá ư bỉ 。  
hoặc danh hiệu Như Lai, hoặc tên Nhất thiết trí thì công đức đạt được còn nhiều hơn kia

阿僧祇倍。況以彩畫。或以泥墁。作如來像。

a-tăng-kỳ bội。 Huống dĩ thể họa 。 hoặc dĩ nê tố。 tác Như Lai tượng 。

gấp bội a-tăng-kỳ. Huống chi còn dùng bút vẽ hoặc bùn đất tạc tượng Như Lai

觀見之者。福又過彼。阿僧祇倍。況以燈油。

quan kiến chi giả 。 phúc hựu quá bỉ 。 a-tăng-kỳ bội 。 Huống dĩ đăng du 。

cho người chiêm ngưỡng thì phúc còn hơn kia gấp bội a-tăng-kỳ. Huống chi dùng đèn dầu

香花伎樂。種種供養。福又過彼。阿僧祇倍。

hương hoa kỹ nhạc 。 chủng chủng cúng dường 。 phúc hựu quá bỉ 。 a- tăng-kỳ bội 。

hương hoa cùng các thứ kỹ nhạc cúng dường thì phúc còn hơn kia gấp bội a-tăng-kỳ.

何況有能於佛法中下至一日。護持一戒。福轉過彼。

Hà huống hữu năng ư Phật pháp trung hạ chí nhất nhật 。 hộ trì nhất giới 。

chuyển quá bỉ 。

阿僧祇倍。文殊師利。若有善男子善女人。

a-tăng-kỳ bội 。

gấp bội a-tăng-kỳ. Văn-thù-sư-lợi ! Nếu có thiện nam tử thiện nữ

於恒河沙劫。日日以天百味飲食。及天妙衣。  
ư Hằng hà sa kiếp 。 nhật nhật dĩ thiên bách vị ẩm thực 。 cập thiên diệu y 。  
trong số kiếp như cát sông Hằng, ngày ngày dùng thức ăn trời trăm vị và áo trời đẹp để

供十方界微塵等諸佛菩薩。及聲聞眾。  
cúng thập phương giới vi trần đẳng chư Phật Bồ-tát。 cập Thanh văn chúng 。  
cúng dường chư Phật, Bồ-tát cùng chúng Thanh văn số nhiều như bụi nhỏ trong mười  
phương thế giới.

諸佛滅後。一一皆起十方界微塵等塔。一一塔量。  
Chư Phật diệt hậu 。 nhất nhất giai khởi thập phương giới vi trần đẳng tháp 。 nhất nhất  
tháp lượng 。  
Sau khi chư Phật nhập diệt, mỗi mỗi đều xây dựng tháp nhiều như bụi nhỏ trong cõi mười  
phương. Mỗi tháp mỗi tháp lượng bằng

遍四天下。形製奇妙。眾寶莊嚴。幡蓋伎樂。  
biến tứ thiên hạ 。 hình chế kì diệu 。 chúng bảo trang nghiêm 。 phan cái kỹ nhạc 。  
khắp bốn thiên hạ, hình dáng cực kỳ đẹp để, trang hoàng các thứ báu, phướn lọng kỹ  
nhạc

諸供養具。踰勝於前。雖諸功德皆悉具足。  
chư cúng dường cụ 。 dĩ thắng ư tiền 。 Tuy chư công đức giai tất cụ túc 。  
các thức cúng dường còn hơn trước. Tuy các công đức thầy đều đầy đủ

未能信解此法門者。  
vị năng tín giải thử pháp môn giả 。  
nhưng chưa thể tin hiểu pháp môn này thì

不如有人能信解是入如來智德不思議境界法門。乃至以一搏食。  
bất như hữu nhân năng tín giải thị Nhập Như Lai trí đức bất tư nghị cảnh giới pháp môn  
。 nãi chí dĩ nhất đoàn thực 。  
chẳng bằng có người có thể tin hiểu pháp môn Vào cảnh giới trí đức không thể nghĩ bàn  
của Như Lai này, cho đến đem một nắm cơm

施於畜生。其福過彼。阿僧祇倍。文殊師利。  
thí ư súc sinh 。 Kỳ phúc quá bỉ 。 a-tăng-kỳ bội 。 Văn-thù-sư-lợi 。  
thí cho súc sinh. Phúc ấy quá hơn phúc kia gấp bội a-tăng-kỳ. Văn-thù-sư-lợi !

若有菩薩。信解此經。如其所說。供養諸佛。

Nhược hữu Bồ-tát 。 tín giải thủ kinh 。 như kỳ sở thuyết 。 cúng dường chư Phật 。  
Nếu có Bồ-tát tin hiểu kinh này, đứng kinh nói, cúng dường chư Phật.

有餘菩薩。聞已歡喜。生淨信心。從坐而起。

Hữu dư Bồ-tát 。 văn dĩ hoan hỷ 。 sinh tịnh tín tâm 。 tòng tòa nhi khởi 。  
Các Bồ-tát nghe xong hoan hỷ sinh tâm tịnh tín, từ tòa ngồi đứng dậy

合掌作禮。隨其所堪。修行供養。福又過彼。

hợp chưởng tác lễ 。 tùy kỳ sở kham 。 tu hành cúng dường 。 phúc hữu quá bỉ 。  
chấp tay làm lễ, tùy theo sức mình, tu hành cúng dường, phúc lại quá hơn kia

阿僧祇倍。是人不久得佛智故。說是經時。彼諸比丘。

a-tăng-kỳ bội 。 thị nhân bất cửu đắc Phật trí cố 。 Thuyết thị kinh thời 。 bỉ chư Tì-khưu

gấp bội a-tăng-kỳ, vì người ấy không bao lâu sẽ được Phật trí. Khi nói kinh này xong, các Tì-khưu kia

及菩薩眾。一切世間。天人阿修羅等。

cập Bồ-tát chúng 。 nhất thiết thế gian 。 thiên, nhân, A-tu-la đấng 。  
cùng chúng Bồ-tát, tất cả thế gian, trời, người, A-tu-La vv...

歡喜信受。作禮奉行。

hoan hỷ tín thụ 。 tác lễ phụng hành 。  
hoan hỷ tin nhận đành lễ phụng hành.

大方廣入如來智德不思議經

Đại Phương Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị Kinh

Kinh Đại Phương Quảng Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị Kinh

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 20:54:41 2006

=====